

**CTCP TÀU CAO TỐC
SUPERDONG – KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Ngày 30 tháng 03 năm 2015**

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG – KIÊN GIANG
Mã chứng khoán : SKG
Địa chỉ trụ sở chính : số 10, đường 30/4, KP 2, Dương Đông, Phú Quốc, Kiên Giang
Điện thoại : 077 3 980 111
Fax : 077 3 846 180
Người thực hiện công bố thông tin: HÀ NGUYỆT NHI
Địa chỉ : Số 12, Nguyễn Ngọc Lộc, Phường 14, Quận 10, Tp.HCM
Điện thoại (cơ quan): 08 38 666 333
Fax : 08 38 688 373
Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang công bố thông tin định kỳ về Báo cáo thường niên năm 2014.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty (Mục quan hệ cổ đông) vào ngày 30/03/2015 tại đường dẫn <http://www.superdong.com.vn/Pages/QHCD.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người đại diện theo pháp luật



HÀ NGUYỆT NHI

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG – KIÊN GIANG

Địa chỉ : Số 10, đường 30/4, khu phố 2, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

Điện thoại : 077 3 980 111

Website : www.superdong.com.vn



SUPERDONG

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

2014

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN



MỤC LỤC

I – THÔNG TIN CHUNG

- Tổng quan về Superdong – Kiên Giang 3
- Quá trình hình thành và phát triển 4
- Thành tựu đã đạt được 5
- Ngành nghề và địa bàn kinh doanh 6
- Định hướng phát triển 7
- Cơ cấu tổ chức và Ban lãnh đạo 8
- Các rủi ro 15

II – TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

- Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh 18
- Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án 20
- Tình hình tài chính 21
- Tình hình nhân sự 24

III – BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2014 29
- Tình hình tài chính năm 2014 30
- Cải tiến về cơ cấu, chính sách, quản lý 31
- Kế hoạch phát triển năm 2015 32

IV – BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Đánh giá các mặt hoạt động của Công ty 34
- Đánh giá hoạt động của Ban Tổng giám đốc 35
- Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị 35

V – QUẢN TRỊ CÔNG TY

- Hội đồng quản trị 38
- Ban kiểm soát 41
- Lương, thưởng, thù lao và các lợi ích của HĐQT, BTGD và BKS 42
- Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu 44

VI – BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN 2014

- Ý kiến kiểm toán 46
- Báo cáo tài chính kiểm toán 2014 47


THÔNG TIN CHUNG

- Tổng quan về Superdong – Kiên Giang
- Quá trình hình thành và phát triển
- Thành tựu đã đạt được
- Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
- Định hướng phát triển
- Cơ cấu tổ chức và Ban lãnh đạo
- Các rủi ro





TỔNG QUAN VỀ SUPERDONG – KIÊN GIANG

Tên giao dịch	Công ty cổ phần Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang
Tên tiếng Anh	Superdong Fast Ferry Kien Giang Joint Stock Company
Tên viết tắt	Superdong FF - (KG) Joint Stock Company
Logo	

Giấy chứng nhận đầu tư số	561023000003 do Ban quản lý đầu tư phát triển đảo Phú Quốc cấp, thay đổi lần thứ 12 ngày 31 tháng 10 năm 2014
Vốn điều lệ	199.997.920.000 VNĐ
Vốn đầu tư chủ sở hữu	199.997.920.000 VNĐ
Email	superdong_2008@yahoo.com.vn
Website	superdong.com.vn
Mã cổ phiếu	SKG

Trụ sở chính

Số 10, Đường 30/4, TT Dương Đông, Phú Quốc, Kiên Giang
Điện thoại: 077 3 980 111 Fax: 077 3 846 180

VPĐD tại TP.Hồ Chí Minh

12 Nguyễn Ngọc Lộc (Số cũ: 326 Ngô Quyền nối dài) P.14,
Q.10, TP.Hồ Chí Minh
Điện thoại: 08 38 666 333 Fax: 08 38 688 363

Phòng vé Rạch Giá

14 Tự do, P. Vĩnh Thanh, Tp. Rạch Giá, Kiên Giang
Điện thoại: 077 3 877 742 Fax: 077 3 877 741

Phòng vé Hà Tiên

11 Trần Hữu, P.Bình San, Hà Tiên, Kiên Giang
Điện thoại: 077 3 955 933 Fax: 077 3 955 989





QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

2007

Ngày 14/11/2007, Công ty TNHH Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang được thành lập với vốn điều lệ đăng ký là 9,6 tỷ đồng. Hoạt động chính của Công ty là vận tải hành khách và hàng hóa ven biển, vận tải hành khách và hàng hóa bằng đường thủy nội địa.

2010

Ngày 22/01/2010, Công ty chuyển đổi mô hình hoạt động thành công ty cổ phần với tên gọi đầy đủ là Công ty cổ phần Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang theo Giấy chứng nhận đầu tư số 561023000003 cấp lần đầu ngày 14/11/2007 thay đổi lần 03 ngày 22/01/2010 do Ban quản lý đầu tư phát triển đảo Phú Quốc cấp với Vốn điều lệ đăng ký là 90 tỷ đồng.

2012

Kể từ ngày 20/12/2012, Công ty đã đủ điều kiện trở thành Công ty đại chúng với 311 cổ đông và vốn điều lệ là 174.748.540.000 đồng. Đến ngày 24/06/2013, Công ty đã hoàn tất hồ sơ đăng ký công ty đại chúng và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận chính thức.

2013

Ngày 24/06/2013, Công ty đã hoàn tất đăng ký Công ty đại chúng và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận chính thức.

2014

Ngày 16/05/2014, Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM ra quyết định số 185/QĐ-SGDHCM về việc chấp thuận đăng ký niêm yết cổ phiếu của Công ty cổ phần Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang với mã chứng khoán: SKG. Ngày 08/07/2014, toàn bộ 17.474.854 cổ phiếu SKG được chính thức giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán TP.HCM.



QUÁ TRÌNH TĂNG VỐN



Thời điểm	Vốn điều lệ	Hình thức
2010	90,0 tỷ	Chuyển đổi mô hình hoạt động từ công ty TNHH sang công ty cổ phần
2011	83,5 tỷ	Giảm vốn điều lệ đúng bằng số vốn thực góp
2011	108,2 tỷ	Phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2010
2011	113,2 tỷ	Tạm ứng cổ tức năm 2011 bằng cổ phiếu
2012	147,2 tỷ	Phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2011
2012	171,3 tỷ	Tạm ứng cổ tức năm 2012 lần 1 bằng cổ phiếu
2012	174,7 tỷ	Tạm ứng cổ tức năm 2012 lần 2 bằng cổ phiếu
2014	199,9 tỷ	Phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2013

THÀNH TỰU ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC

Nơi cấp	Nội dung	Thời gian	Người ký
Bảo hiểm xã hội Tỉnh Kiên Giang	Đã thực hiện tốt công tác bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế năm 2014	21/01/2015	Giám đốc Trương Hữu Cường
Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp	Doanh nghiệp vận tải có chỉ số sinh lời tốt nhất Việt Nam của chương trình đánh giá năng lực hoạt động doanh nghiệp 2014	10/11/2014	Viện trưởng PGS.TS Nguyễn Mạnh Quân
Sở Công thương Tỉnh Kiên Giang	Đã có thành tích ủng hộ tiền cho người nghèo khó năm 2013	15/03/2013	Giám đốc Huỳnh Văn Gành
UBND Tỉnh Kiên Giang	Đã có thành tích xuất sắc việc nộp thuế năm 2012	08/02/2013	Chủ tịch UBND Tỉnh Kiên Giang Lê Văn Thi
Bảo hiểm xã hội Tỉnh Kiên Giang	Đã thực hiện tốt công tác bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế năm 2011	15/02/2012	Giám đốc Trương Hữu Cường
Chính phủ Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam	Đã có thành tích trong công tác xã hội từ thiện từ năm 2005 đến năm 2009 góp phần vào sự nghiệp xây dựng Chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc	26/01/2011	Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng
Hiệp hội doanh nghiệp vừa và nhỏ	Cúp vàng sản phẩm, dịch vụ xuất sắc lần II năm 2009	30/12/2009	Chủ tịch Hiệp hội DNVVN TS.Cao Sỹ Kiêm
UBND Tỉnh Kiên Giang	Đã có thành tích xuất sắc trong vận động, tài trợ kinh phí cho bệnh nhân và người nghèo Tỉnh Kiên Giang 5 năm (2003 – 2008)	28/11/2008	Chủ tịch UBND Tỉnh Kiên Giang Bùi Ngọc Sương

NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 561023000003 thay đổi lần thứ 12 ngày 31/10/2014, Công ty được phép hoạt động trong các lĩnh vực sau:

- Vận tải hành khách và hàng hóa ven biển;
- Vận tải hành khách và hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hành khách và hàng hóa bằng đường bộ;
- Khách sạn;
- Nhà hàng và dịch vụ ăn uống lưu động;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Điều hành tour du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch.

Tháng 12 năm 2014 vừa qua, tàu Superdong VIII đã được đóng hoàn tất và cập bến Việt Nam. Tháng 02 năm 2015, Công ty hoàn tất các thủ tục pháp lý để đưa tàu này vào hoạt động chính thức. Khi tàu Superdong VIII đi vào hoạt động sẽ khai thác ở tuyến Rạch Giá - Phú Quốc - Rạch Giá, chuyển tàu Superdong VII sang khai thác tuyến Hà Tiên – Phú Quốc – Hà Tiên.

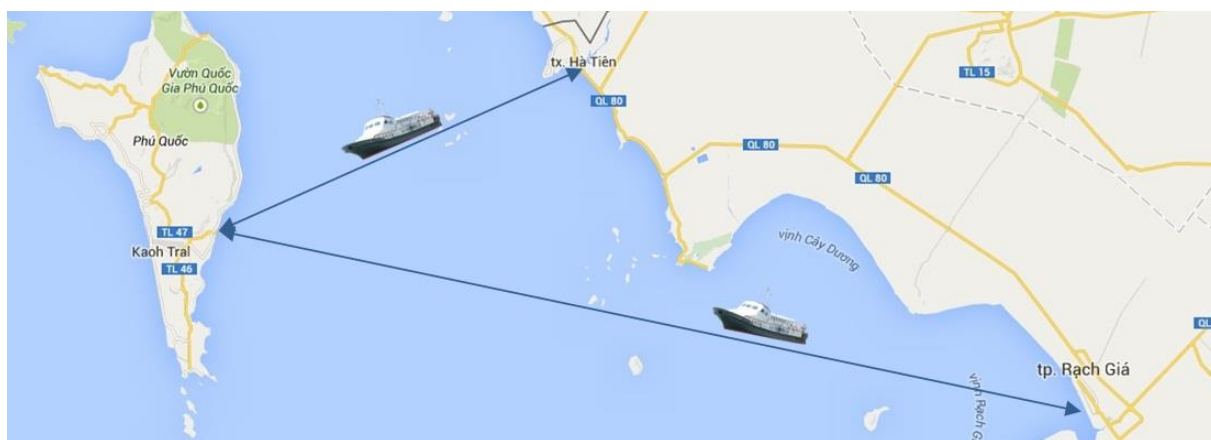
Ngoài ra, Công ty đang trong quá trình chuẩn bị để đóng thêm 02 tàu mới trong năm tiếp theo, nâng tổng số lượng tàu hoạt động lên 10 tàu. Các thông tin liên quan đến việc đóng tàu được công bố trên website Công ty.

Hoạt động chính và là thế mạnh của Công ty là vận tải hành khách và hàng hóa ven biển bằng các tàu cao tốc Superdong theo 02 tuyến Rạch Giá - Phú Quốc - Rạch Giá và Hà Tiên - Phú Quốc - Hà Tiên, thuộc tỉnh Kiên Giang. Tính đến hết năm 2014, Công ty có 07 tàu đang được khai thác theo các tuyến hành trình cụ thể như sau:

- Tuyến Hà Tiên - Phú Quốc - Hà Tiên: Tàu cao tốc Superdong I và II, VI.
- Tuyến Rạch Giá - Phú Quốc - Rạch Giá: Tàu cao tốc Superdong III, IV, V và VII.

Địa bàn hoạt động kinh doanh

Hiện nay, Công ty cổ phần tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang khai thác hai tuyến vận chuyển chính là tuyến Rạch Giá – Phú Quốc và tuyến Hà Tiên – Phú Quốc.



Năng lực hoạt động của các tàu Superdong

Tàu	Tổng công suất (mã lực/KW)	Sức chở tối đa (hành khách)	Tốc độ (hải lý/giờ)	Số thuyền viên (người)	Thời gian chạy (h)
Tàu Superdong I	1.600	171	26	10	1,3
Tàu Superdong II	2.060	261	30	12	1,3
Tàu Superdong III	2.080	306	30	13	2,5
Tàu Superdong IV	2.080	306	30	13	2,5
Tàu Superdong V	1.518	275	27	12	2,5
Tàu Superdong VI	1.518	275	27	12	1,3
Tàu Superdong VII	1.518	275	27	12	2,5
Tàu Superdong VIII	1.518	275	27	12	2,5



ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

Mục tiêu quan trọng nhất của Công ty là giúp hành khách di chuyển an toàn, nhanh chóng và thuận tiện từ Hà Tiên, Rạch Giá ra Phú Quốc và ngược lại. Công ty đã hiện thực hóa bằng việc đầu tư thêm các tàu cao tốc với tải trọng và tốc độ cao hơn, nâng tổng số tàu cao tốc hiện có lên 08 tàu và đầu tư đóng mới thêm 02 tàu cao tốc Superdong IX và X dự kiến đi vào hoạt động lần lượt trong Quý IV năm 2015 và Quý I năm 2016.

Bên cạnh đó, Công ty cũng hướng đến phát triển các dịch vụ đi kèm như nhà hàng, khách sạn và dịch vụ ăn uống lưu động để tối ưu hóa tiện ích cho hành khách và lợi nhuận cho Công ty.

Định hướng phát triển trung và dài hạn

Công ty nhận định nhu cầu đi lại bằng đường thủy tại miền Tây, xa hơn là với các nước lân cận trong khu vực là một thị trường rộng lớn và tiềm năng chưa được khai thác đúng mức. Do đó, định hướng trung hạn của Công ty hiện là tập trung vào lĩnh vực kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa bằng tàu cao tốc và tàu phà.

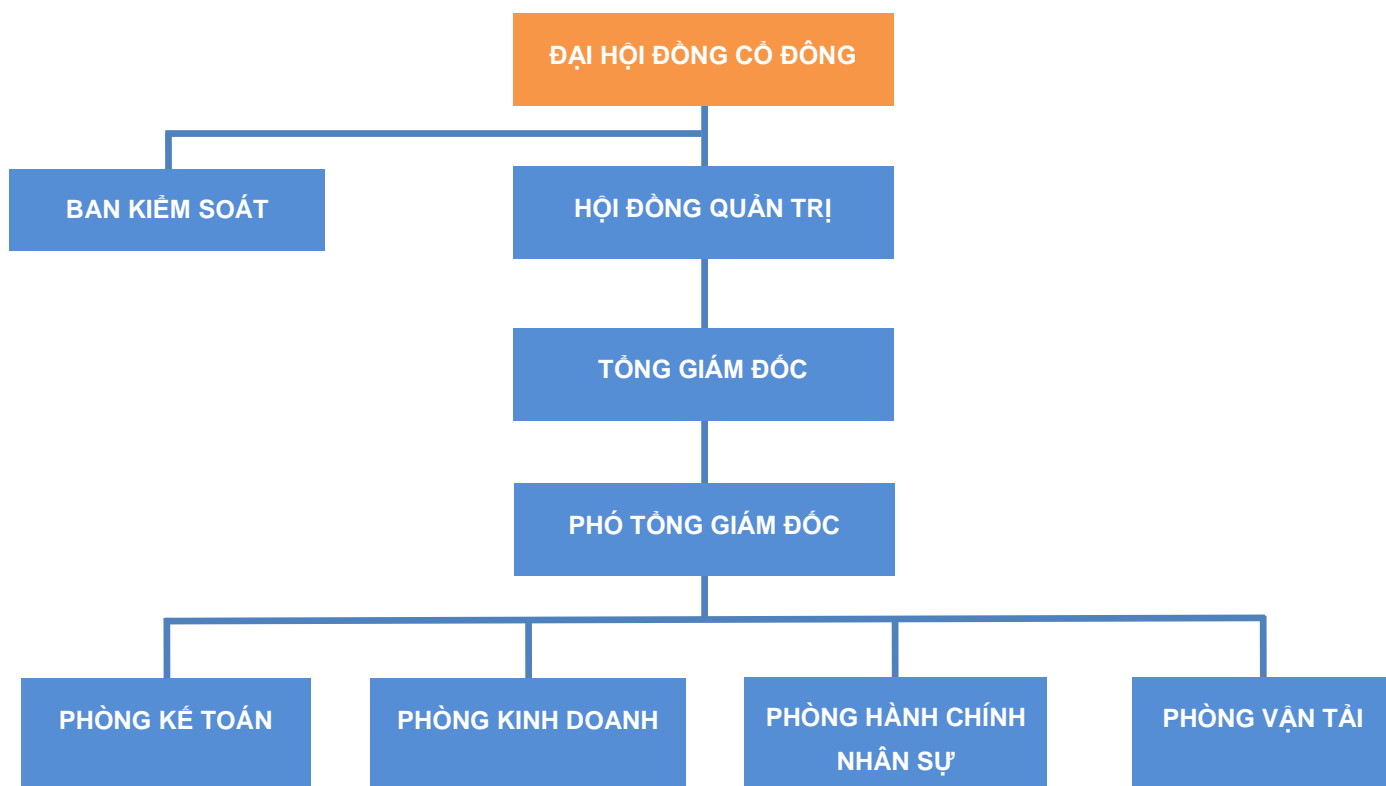
Trong dài hạn, Công ty sẽ đưa ra các dịch vụ mới, như phát triển mô hình phà chuyên chở hành khách và các phương tiện lớn như xe tải, xe hơi 50 chỗ. Đồng thời sẽ nghiên cứu và khai thác các tuyến mới có tiềm năng cao trong khu vực.

Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng

Phát triển bền vững là mục tiêu hoạt động của Công ty. Chính vì vậy, song hành cùng hoạt động kinh doanh, Superdong luôn đặt sự quan tâm của mình đến cộng đồng, môi trường và xã hội. Thực hiện được tiêu chí này từ những ngày đầu mới thành lập, Công ty rất vui lòng khi tham gia vào các chương trình như: Ủng hộ Hội bảo trợ bệnh nhân nghèo tỉnh Kiên Giang, đồng bào U Minh Thượng ăn tết, hỗ trợ Viện dưỡng lão tỉnh Kiên Giang, Ủng hộ Hội khuyến học, cung cấp các suất học bổng, xây cầu trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, giúp đỡ người nghèo tỉnh Kiên Giang, ủng hộ quỹ học sinh nghèo tỉnh Kiên Giang, ủng hộ xây dựng nhà tình thương tại tỉnh Kiên Giang... Và hơn hết, việc đảm bảo chính sách lao động cho cán bộ công nhân viên trong Công ty, tạo công ăn việc làm cho nhân dân địa phương và các vùng lân cận luôn được duy trì.



CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ BAN LÃNH ĐẠO



CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT

Hiện nay, Công ty cổ phần tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang không có công ty con và công ty liên kết.



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY



Bà Hà Nguyệt Nhi
Chủ tịch HĐQT

Năm sinh	1981
Trình độ chuyên môn	<ul style="list-style-type: none"> – Có kinh nghiệm nhiều năm về quản lý và điều hành doanh nghiệp. – Kế toán doanh nghiệp thực hành do Viện quản trị doanh nghiệp cấp ngày 14/02/2004.
<i>Quá trình công tác</i>	
2003 – 2007	Nhân viên Công ty TNHH Tàu cao tốc Kiên Giang
2008 – 2009	Phó Phòng Kinh doanh Công ty TNHH Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang.
2010 – 2011	Trợ lý Giám đốc CTCP Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang.
04/2011 đến 04/2014	Thành viên HĐQT CTCP Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang.
2012 - 04/2014	Giám đốc Hành Chính – Nhân sự CTCP Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang
04/2014 đến nay	Chủ tịch HĐQT CTCP Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang
Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác	Không
Số cổ phiếu nắm giữ	1.579.210 cổ phần chiếm tỷ lệ 7,896% số lượng cổ phần có quyền biểu quyết.



Bà Quách Hồng
Thành viên HĐQT không điều hành

Năm sinh	1960
Trình độ chuyên môn	<ul style="list-style-type: none"> – Có kinh nghiệm nhiều năm về quản lý và điều hành doanh nghiệp – Quản trị Doanh nghiệp cao cấp do Viện Quản trị Doanh nghiệp cấp ngày 20/04/1998 – Đặc nhân tâm trong lãnh đạo hiện đại do Trường Doanh nhân Đặc nhân tâm – Dale Carnegie Vietnam cấp ngày 20/11/2009
<i>Quá trình công tác</i>	
1987 – 1993	Kinh doanh
1994 – 1996	Mở cơ sở may mặc xuất khẩu
1997 – 2001	Tổng vụ Công ty cổ phần Shingmaou Paint
2002 – 2007	Giám đốc Công ty TNHH Tàu cao tốc Kiên Giang
2007 – 2009	Giám đốc Công ty TNHH Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang
08/2008 đến nay	Giám đốc Công ty TNHH Đại Dương Xanh
2010 - 04/2014	Chủ tịch HĐQT CTCP Tàu Cao Tốc Superdong – Kiên Giang
04/2014 đến nay	Thành viên HĐQT CTCP Tàu Cao Tốc Superdong – Kiên Giang
Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác	Giám đốc Công ty TNHH Đại Dương Xanh
Số cổ phiếu nắm giữ	1.571.420 cổ phần chiếm tỷ lệ 7,857% số lượng cổ phần có quyền biểu quyết



Ông Puan Kwong Siing
Thành viên HĐQT
Kiêm TGĐ

Năm sinh	1965
Trình độ chuyên môn	Có kinh nghiệm nhiều năm về điều hành và quản trị doanh nghiệp
<u>Quá trình công tác</u>	
1987 - 1989	Thủy thủ Công ty Sin Hwa Hin Shipping SDN.BHD
1994 - 1999	Giám sát viên Công ty Jana Seribu Shipbuilding SDN.BHD
1990 đến 05/2014	Giám đốc Công ty Sin Hwa Hin Shipping SDN.BHD và Trillion Leader SDN.BHD
1990 đến nay	Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty: - Sin Hwa Hin Shipping SDN.BHD - Kaibuok Shipyard (M) SDN.BHD - Trillion Leader SDN.BHD
2008 - 2009	Cố vấn Công ty TNHH Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang
2010 đến nay	- Tổng giám đốc CTCP Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang - TV HĐQT CTCP Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang - Chủ tịch HĐQT Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Ớn Biển
2010 đến 01/2015	- Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty: - Sin Hwa Hin Shipping SDN.BHD - Kaibuok Shipyard (M) SDN.BHD - Trillion Leader SDN.BHD
Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác	
Số cổ phiếu nắm giữ	4.495.372 cổ phần chiếm tỷ lệ 22,477% số lượng cổ phần có quyền biểu quyết



Ông Ting Chek Hua
Thành viên HĐQT
Kiêm Phó TGĐ

Năm sinh	1965
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Khoa học chuyên ngành Kế toán và Máy tính do Đại học La Trobe, Victoria, Australia cấp năm 1990
<u>Quá trình công tác</u>	
1991 - 1992	Nhân viên Ngân hàng Hock Hua BHD
1992 - 1998	Môi giới cho Sarawak Securities S/B
1999 – 2002	Thương nhân
22/06/2002 đến nay	Thành viên HĐQT Công ty Trillion Leader S/B
2010 đến nay	Thành viên HĐQT CTCP Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang
Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác	Thành viên HĐQT Công ty Trillion Leader S/B
Số cổ phiếu nắm giữ	1.324.197 cổ phần chiếm tỷ lệ 6,621% số lượng cổ phần có quyền biểu quyết





Ông Puan Chiong
Thành viên HĐQT
không điều hành

Năm sinh	1964
Trình độ chuyên môn	Có kinh nghiệm nhiều năm trong việc điều hành và quản trị doanh nghiệp
<u>Quá trình công tác</u>	
1989 - 1990	Trưởng phòng Marketing Công ty Sin Hwa Hin Enterprise
1990 đến nay	Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Sin Hwa Hin Enterprise SDN.BHD
2007 đến nay	Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Kaibuok Shipyard (M) SDN.BHD
2009 đến nay	Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Tien Grow Industrial SDN.BHD
2010 đến nay	Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang
Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác	Thành viên Hội đồng quản trị : <ul style="list-style-type: none">- Công ty Sin Hwa Hin Enterprise SDN.BHD- Công ty Kaibuok Shipyard (M) SDN.BHD- Công ty Tien Grow Industrial SDN.BHD
Số cổ phiếu nắm giữ	982.145 cổ phần chiếm tỷ lệ 4,911% số lượng cổ phần có quyền biểu quyết



Ông Lê Vũ Nam
Thành viên HĐQT
độc lập

Năm sinh	1969
Trình độ chuyên môn	PGS.TS Luật Kinh tế
<u>Quá trình công tác</u>	
2000 - 2006	Trung tâm Giao dịch Chứng khoán TP.HCM, nay là Sở GDCK TP.HCM
2006 - 2010	Khoa Kinh tế - Đại học Quốc gia TP.HCM
2010 đến nay	Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia TP.HCM
04/2013 đến nay	TV HĐQT CTCP Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang
Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty khác	- Trưởng khoa Luật, Đại học Kinh tế - Luật, thuộc Đại học Quốc gia TP.HCM - Trưởng Ban Kiểm soát HOASENGROUP
Số cổ phiếu nắm giữ	0 cổ phần chiếm tỷ lệ 0,00% số lượng cổ phần có quyền biểu quyết



Bà Nguyễn Thị Hoa Lệ
Thành viên HĐQT
Không điều hành

Năm sinh

1957

Trình độ chuyên môn

Cử nhân Sử; Cử nhân Ngoại ngữ; Cao cấp chính trị; Quản lý kinh tế

Quá trình công tác

1975 – 1987

Công tác tại Sở Văn hóa Thông tin TP.HCM

1988 - 2012

- Phó chủ tịch Hiệp hội Du lịch Việt Nam
- Phó chủ tịch Hiệp hội Du lịch TP.HCM
- Ủy viên thường vụ Hiệp hội Công thương TP.HCM
- Ủy viên Ban chấp hành, Ủy viên đoàn chủ tịch trung ương Hội liên hiệp phụ nữ VN khóa 7, 8, 9, 10, 11
- Giám đốc Công ty Du lịch Hòa Bình
- Chủ tịch HĐQT - TGD CTCP Du lịch Hòa Bình Việt Nam
- TV HĐQT CTCP Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang

2012 đến nay

Chủ tịch HĐQT CTCP Hòa Giang Phú Quốc

Từ 09/2014 đến nay

Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty khác

- Chủ tịch HĐQT kiêm TGD CTCP Du lịch Hòa Bình Việt Nam
- Chủ tịch HĐQT CTCP Địa ốc Hòa Bình
- Chủ tịch HĐQT CTCP Du Lịch Thương Mại Hòa Giang
- Chủ tịch HĐQT CTCP Hòa Bình - Phú Quốc
- Chủ tịch HĐQT CTCP Hoà Giang Phú Quốc
- Chủ tịch HĐQT của Công ty TNHH LD Lữ Hành Quốc Tế Hòa Bình

Số cổ phiếu nắm giữ

- CP sở hữu: 197.813 cổ phần, chiếm tỷ lệ: 0.989 % số lượng cổ phần có quyền biểu quyết
- CP đại diện: 784.318 cổ phần, chiếm tỷ lệ: 3.922 % số lượng cổ phần có quyền biểu quyết



Bà Đặng Thị Ngọc Bích
Thành viên HĐQT
Không điều hành

Năm sinh

1970

Trình độ chuyên môn

Có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực điều hành phòng kinh doanh.

Quá trình công tác

1995 - 2002

Nhân viên Công ty TNHH SX - DV - TM Ngọc Ánh

2003 - 2007

Nhân viên kinh doanh CT TNHH Tàu cao tốc Kiên Giang

2010 - 09/2013

Trưởng phòng kinh doanh CTCP Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang

09/2013 đến nay

Trợ lý Tổng giám đốc

2011 đến nay

Thành viên HĐQT CTCP Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác

Không

Số cổ phiếu nắm giữ

11.125 cổ phần chiếm tỷ lệ 0,056% số lượng cổ phần có quyền biểu quyết



BAN KIỂM SOÁT



Ông Trương Hữu Lộc
Trưởng Ban Kiểm soát

Năm sinh	1978
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Kinh tế, chuyên ngành Tài chính Doanh nghiệp Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ Kế toán trưởng
<u>Quá trình công tác</u>	
2002	Nhân viên kế toán Công ty TNHH Chihsin Industrial Việt Nam
2003 - 2005	Kế toán trưởng Công ty TNHH U-Ton Việt Nam
2006 - 2008	Kế toán trưởng Công ty TNHH Công nghiệp ZuHow Việt Nam
2009 - 2011	Giám đốc điều hành Công ty TNHH Đăng Trường
2012 đến nay	Phó giám đốc Công ty TNHH Thương mại Trường Lợi
2010 đến 04/2013	Thành viên BKS CTCP tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang
05/2013 - đến nay	Trưởng BKS CTCP tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang
Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác	Phó giám đốc Công ty TNHH Thương mại Trường Lợi
Số cổ phần sở hữu	0 cổ phần chiếm tỷ lệ 0,00% số lượng cổ phần có quyền biểu quyết



Ông Lương Văn Hồng
Thành viên
Ban Kiểm soát

Năm sinh	1971
Trình độ chuyên môn	Luật sư
<u>Quá trình công tác</u>	
1997 - 2007	Chuyên viên tư vấn pháp luật Tổng đài 1088 trực thuộc Bưu điện TP.HCM
2007 đến nay	Luật sư của Văn phòng luật sư Linh Đan
2010 - nay	Thành viên BKS CTCP Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang
Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác	Đảng ủy viên - Đảng ủy Đoàn Luật sư TP.HCM
Số cổ phần sở hữu	2.290 cổ phần chiếm tỷ lệ 0,011% số lượng cổ phần có quyền biểu quyết



Bà Nguyễn Thị Ngọc Nhung
Thành viên BKS

Năm sinh	1986
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Luật Kinh doanh
<u>Quá trình công tác</u>	
2010 đến nay	Công ty cổ phần Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang
Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác	Không
Số cổ phần sở hữu	115 cổ phần chiếm tỷ lệ 0,001% số lượng cổ phần có quyền biểu quyết

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



Ông Puan Kwong Siing
Tổng Giám đốc

Xem danh sách và lý lịch các thành viên Hội đồng quản trị



Ông Ting Chek Hua
Phó Tổng Giám đốc

Xem danh sách và lý lịch các thành viên Hội đồng quản trị



Bà Lưu Hải Anh
Kế toán trưởng

Năm sinh	1975
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Kế toán - Tài chính; Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ Kế toán trưởng.
Quá trình công tác	
1997 - 1998	Công ty TNHH Hoàng Phương
1998 - 2005	Công ty TNHH Hợp Phước
2006 - 2007	Công ty cổ phần Saigonpart
2008 - 2009	Công ty cổ phần Emteck
2010 đến nay	Công ty cổ phần Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang
Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác	Không
Số lượng cổ phiếu nắm giữ	5.300 cổ phần chiếm tỷ lệ 0,027% SLCP có quyền biểu quyết

Thay đổi nhân sự trong HĐQT, BKS, Ban Tổng giám đốc

Đầu năm 2014, Bà Quách Hồng đã có đơn từ nhiệm chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty vì lý do cá nhân. Tại phiên họp Hội đồng quản trị ngày 10/04/2014, các Thành viên HĐQT đã thống nhất bầu bà Hà Nguyệt Nhi nắm giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT thay thế và Bà Quách Hồng vẫn tiếp tục là Thành viên HĐQT của Công ty cho các năm còn lại của nhiệm kỳ 2013 – 2017.

Trong năm không có sự thay đổi thành viên trong Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty.

RỦI RO

Rủi ro kinh tế

Hoạt động chính của Công ty hiện nay là vận tải hành khách ven biển nội địa, ngoài ra với địa bàn kinh doanh tập trung tại vùng phát triển kinh tế du lịch thì những biến động của nền kinh tế nói chung có ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty. Kinh tế tăng trưởng, nhu cầu vận chuyển hành khách cũng tăng lên do người dân gia tăng các nhu cầu khác ngoài những nhu cầu cơ bản, và du lịch là một ví dụ điển hình. Ngược lại, nhu cầu vận chuyển có thể giảm đi trong điều kiện kinh tế khó khăn vì xu hướng cắt giảm các yếu tố chi tiêu không cần thiết. Ngày 19/01/2015, IMF công bố giảm dự báo tăng trưởng toàn cầu năm 2015 từ 3,8% xuống còn 3,5%, đồng thời cảnh báo dòng vốn rút khỏi các thị trường mới nổi, trong đó có Việt Nam, khi FED nâng tỷ lệ lãi suất. Vì vậy, nhu cầu du lịch trong năm 2015 có thể bị giảm nhẹ do thu nhập bình quân giảm.

Tuy nhiên, đảo Phú Quốc hiện là một trong những lựa chọn hàng đầu của du khách trong và ngoài nước khi đến Việt Nam. Cùng với khung cảnh thiên nhiên tuyệt đẹp, Phú Quốc đang phát triển rất nhanh chóng và nhận được nhiều chính sách ưu đãi từ Chính Phủ nhằm xây dựng hòn đảo này thành một đặc khu kinh tế, vì vậy tiềm năng tăng trưởng vận tải đến hòn đảo này còn rất lớn. Do có

những thuận lợi này nên Công ty đã phần nào hạn chế được rất nhiều rủi ro trong trường hợp xuất hiện suy giảm kinh tế.

Ngoài ra, Công ty luôn ý thức chủ động nâng cao năng lực cung cấp dịch vụ, an toàn trong vận chuyển để duy trì hình ảnh phục vụ chuyên nghiệp, an toàn đến khách hàng, đảm bảo năng lực cạnh tranh tốt nhất và duy trì được tăng trưởng kinh doanh qua các giai đoạn khác nhau của nền kinh tế.

Rủi ro pháp luật

Với mô hình hoạt động và ngành nghề kinh doanh hiện nay, hoạt động của Công ty chịu sự chi phối bởi các văn bản pháp luật hiện hành như: Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Chứng khoán, Luật Giao thông đường thủy nội địa, Luật Hàng hải, Luật Thuế xuất nhập khẩu và các luật khác.

Công ty luôn cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật trong mọi hoạt động của mình, do đó trong

năm vừa qua hầu như không xảy ra các vấn đề tranh chấp về pháp lý có liên quan đến Công ty. Tuy nhiên, rủi ro pháp luật có thể đến từ khía cạnh thay đổi khung pháp lý điều chỉnh hoạt động của Công ty. Hiện nay, Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 đã được ban hành, một số quy định trong lĩnh vực chứng khoán đã ban hành văn bản sửa đổi bổ sung hoặc thay thế sẽ tác động ít nhiều đến hoạt động của Công ty.

Với tiêu chí tuân thủ pháp luật, Công ty đã phân công từng bộ phận đảm trách việc cập nhật văn bản pháp luật liên quan đến hoạt động của mình, nghiên cứu kỹ các quy định trước khi đưa vào triển khai hoặc đưa ra quyết định. Ngoài ra, Công ty cũng thuê các tổ chức tư vấn chuyên nghiệp và có sự hỗ trợ của các luật sư chuyên ngành để đưa rủi ro pháp luật xuống mức thấp nhất có thể.

Rủi ro nguyên vật liệu đầu vào

Chi phí của Công ty chủ yếu là nhiên liệu (dầu DO) để vận hành các tàu cao tốc thường chiếm từ 40% đến 50% trong cơ cấu chi phí hoạt động tàu, do đó giá dầu có ảnh hưởng đến lợi nhuận của Công ty. Diễn biến giá dầu là yếu tố khó lường trước, do đó Công ty thường xuyên theo dõi các thông tin trên thị trường giao dịch và có những chính sách phòng ngừa rủi ro kịp thời. Để

hoạt động của các tàu luôn duy trì ổn định, Công ty đã ký các hợp đồng nguyên tắc với các đối tác là những công ty kinh doanh xăng dầu quy mô lớn để đảm bảo cung cấp nguyên liệu liên tục cho các tàu như: DNTN Phi Hải, Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang, Xí nghiệp kinh doanh xăng dầu An Bình ...



Rủi ro nhân sự

Hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ, vấn đề nhân sự là yếu tố rất quan trọng đối với Công ty. Để duy trì chất lượng dịch vụ ổn định và an toàn của các chuyến tàu, Công ty đã tổ chức đào tạo hoặc tạo điều kiện tham gia các khóa học kỹ năng về chăm sóc khách hàng, an toàn vận tải biển, cứu sinh, xử lý sự cố trên biển ... cho toàn bộ nhân viên nghiệp vụ có liên quan.

Ngoài ra, Công ty không chỉ quan tâm đến đời sống vật chất mà còn quan tâm đến đời sống tinh thần của cán bộ nhân viên, thực hiện đầy đủ các quyền cho người lao động, tạo sự gắn kết và môi trường làm việc cạnh tranh công bằng để người lao động gắn bó với Công ty, qua đó duy trì tình hình nhân sự ổn định.

Rủi ro phương tiện thay thế

Để hành khách di chuyển từ đất liền đến đảo ngọc Phú Quốc hiện có 02 phương tiện chính là máy bay và tàu biển. Do đó hàng không cũng là một trong những đối thủ cạnh tranh của các doanh nghiệp tàu biển. Ưu điểm của phương tiện này là thời gian di chuyển ngắn, phù hợp với các chuyến đi công tác, cần di chuyển nhanh chóng, tuy nhiên, giá cước hàng không khá cao. Với tàu

biển, chi phí vận chuyển thấp hơn, và phù hợp với các đối tượng muốn đi tham quan, du lịch hoặc ưu tiên về chi phí. Vì vậy, Công ty đã kết hợp với các công ty du lịch để trở thành một mắt xích trong các tua du lịch Kiên Giang – Phú Quốc, đồng thời mở rộng các dịch vụ tiện ích trên tàu để hành khách thoải mái khi chọn sử dụng dịch vụ. Mặt khác, việc đưa sân bay Quốc tế Phú Quốc

vào hoạt động và mở các đường bay dài trong nước và Quốc tế không chỉ là thách thức mà nó còn mở ra nhiều cơ hội cho Công ty, khi mà các tàu Superdong sẽ trở thành phương tiện trung chuyển cho hành khách ở xa có nhu cầu đến với khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long hoặc nhân dân tại khu vực này di chuyển tới các vùng xa hơn hay tới các nước khác.

Rủi ro khác

Các rủi ro khác do thiên tai, hỏa hoạn,... có xác suất xảy ra thấp nhưng có thể gây thiệt hại lớn về cơ sở vật chất và con người, ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty, đặc biệt với đặc thù hoạt động trên biển luôn cần cẩn trọng với yếu tố thời tiết. Vì vậy, Công ty luôn tuân thủ đúng các quy định về đăng kiểm và an toàn hàng hải, cũng như mua bảo hiểm đầy đủ, đúng hạn. Trong năm 2014, Công ty cũng đã chi hơn 1 tỷ 716 triệu đồng chi phí bảo hiểm bao gồm bảo hiểm thân tàu, bảo hiểm trách nhiệm dân sự.





TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án

Tình hình tài chính

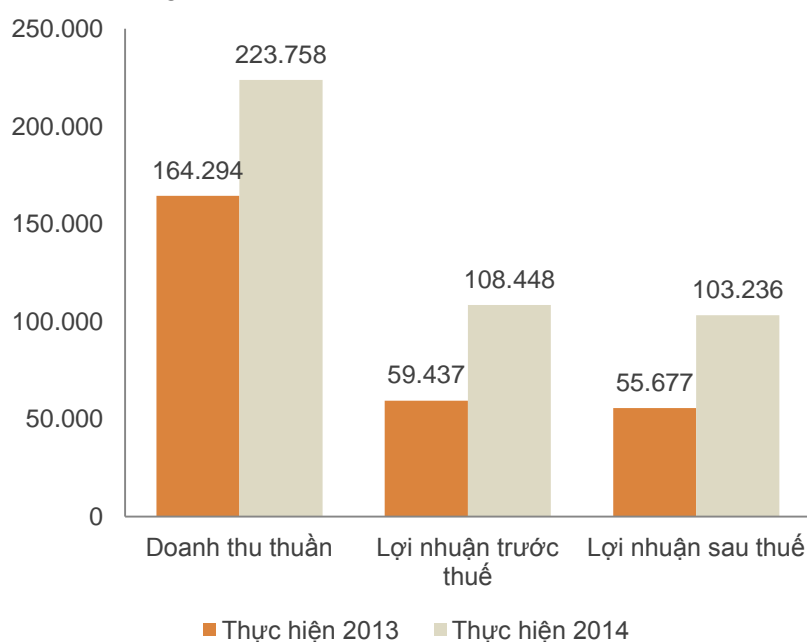
Tình hình nhân sự

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện 2013	Kế hoạch 2014	Thực hiện 2014	%TH/KH 2014	%TH 2014/2013
Doanh thu thuần	164.294	193.769	223.758	115,48 %	136,19%
Lợi nhuận trước thuế	59.437	69.709	108.448	155,57%	182,46%
Lợi nhuận sau thuế	55.677	66.021	103.236	156,37%	185,42%

ĐVT: triệu đồng



Doanh thu thuần năm 2014 vượt kế hoạch đề ra 15,5%, tăng trưởng 36,2% so với cùng kỳ năm 2013. Lợi nhuận trước thuế và sau thuế đều tăng trưởng trên mức 80% so với cùng kỳ năm trước. Có thể nói rằng, đây là mức tăng trưởng ấn tượng trong hoạt động kinh doanh của Công ty.

Cơ cấu doanh thu

ĐVT: triệu đồng

Tuyến tàu	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
Tuyến Hà Tiên – Phú Quốc	19.292	13,44%	26.798	16,31%	53.868	24,07%
Tuyến Rạch Giá – Phú Quốc	124.262	86,56%	137.496	83,69%	169.890	75,93%
Tổng cộng	143.554	100%	164.294	100%	223.758	100%



Cơ cấu giá vốn

ĐVT: triệu đồng

Tuyến tàu	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
Tuyến Hà Tiên – Phú Quốc	11.208	15,77%	15.392	18,78%	27.594	28,28%
Tuyến Rạch Giá – Phú Quốc	59.846	84,23%	66.564	81,22%	69.995	71,72%
Tổng cộng	71.054	100%	81.956	100%	97.589	100%

Cơ cấu lợi nhuận

ĐVT: triệu đồng

Tuyến tàu	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
Tuyến Hà Tiên – Phú Quốc	8.084	11,15%	11.406	13,85%	26.274	20,82%
Tuyến Rạch Giá – Phú Quốc	64.416	88,85%	70.932	86,15%	99.895	79,18%
Tổng cộng	72.500	100%	82.338	100%	126.169	100%

Do đặc điểm địa lý, khi đi từ các khu đô thị như TPHCM và các vùng lân cận đến Phú Quốc bằng tàu biển sẽ đi qua Rạch Giá, do đó tỷ trọng của tuyến hoạt động này luôn chiếm ưu thế so với Tuyến Hà Tiên – Phú Quốc. Tuy tỷ trọng giảm dần từ 86,56% năm 2012 xuống còn 75,93% trong năm 2014, nhưng doanh thu của Superdong vẫn chủ yếu đến từ tuyến Rạch Giá – Phú Quốc. Đón đầu xu hướng phát triển, Superdong đã liên tục đưa vào hoạt động thêm nhiều tàu mới nên doanh thu vẫn duy trì được sự tăng trưởng qua từng năm.

Có thể thấy tuyến Hà Tiên – Phú Quốc đã tăng trưởng doanh thu rõ rệt trong 3 năm gần đây, nhưng lượng khách tại tuyến này chưa đủ để lấp đầy toàn bộ công suất và liên tục như tuyến Rạch Giá – Phú Quốc. Mặc dù vậy, tuyến này vẫn phải chịu các chi phí hoạt động như dầu, khấu hao, nhân viên,... cho các tàu tăng cường để đảm bảo phục vụ khách hàng kịp thời, do đó tỷ trọng của chi phí trong tổng chi phí ở tuyến này luôn cao hơn tỷ trọng doanh thu trong tổng doanh thu. Tuy nhiên, nếu chi phí năm 2014 ở tuyến này chỉ tăng 79,27% thì lợi nhuận đã tăng 130,35%. Điều này cho thấy tuyến Hà Tiên – Phú Quốc đang đi vào hoạt động ổn định và khả năng sinh lời tăng trưởng tốt.



TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

Các khoản đầu tư lớn

Trong năm 2014, Superdong đã hoàn thành đóng mới và đưa vào hoạt động tàu Superdong VII. Tàu Superdong VIII đã được bàn giao cuối tháng 12 năm 2014 và đưa vào hoạt động tháng 02 năm 2015.

Hai tàu này được Hội đồng quản trị Công ty thông qua đề án đóng tàu vào năm 2013, giá trị của mỗi tàu là 1.450.000 USD, tương đương với khoảng 30.653.000.000 đồng (tỷ giá sẽ được quy đổi tại thời điểm thanh toán theo tỷ giá của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố) do Công ty TIEN GROW INDUSTRIAL SDN BHD (403956-D) thực hiện.

Nghị quyết Hội đồng quản trị ở Quý III và Quý IV năm 2014 đã thông qua phương án đóng mới thêm tàu Superdong IX và Superdong X. Công ty Kaibuok Shipyard (M) SDN.BHD đã được lựa chọn là đơn vị đóng tàu theo Nghị quyết Hội đồng quản trị. Tàu Superdong IX và Superdong X đều có giá trị hợp đồng là 1.490.000 USD (tỷ giá sẽ được quy đổi tại thời điểm thanh toán theo tỷ giá của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố).

Công ty con, công ty liên kết

Công ty không có công ty con, công ty liên kết.



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	2013	2014	Tăng/giảm
Tổng tài sản	267.617.436.815	355.234.865.283	32,74%
Doanh thu thuần	164.294.098.149	223.758.410.316	36,19%
Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	82.338.106.871	126.168.948.134	53,23%
Lợi nhuận khác	9.515.518	240.376.850	2.426,16%
Lợi nhuận trước thuế	59.437.032.585	108.448.056.748	82,46%
Lợi nhuận sau thuế	55.676.740.453	103.236.269.267	85,42%

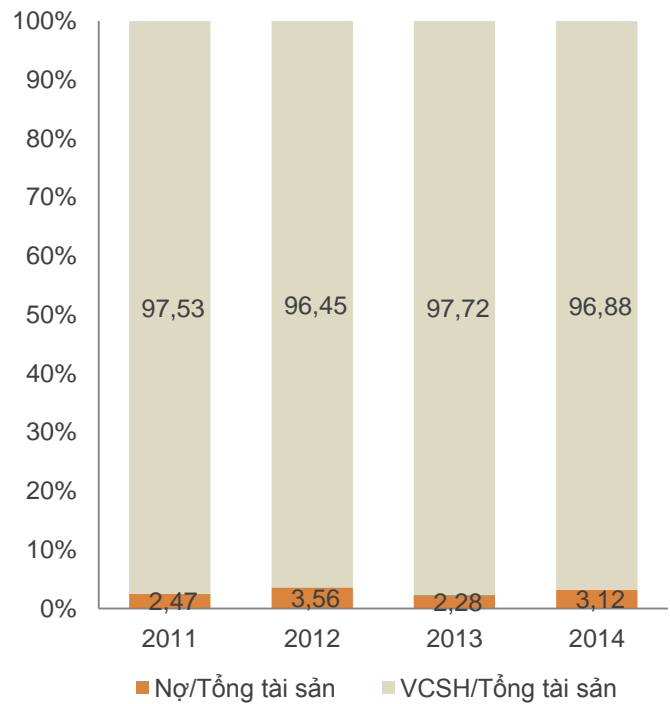
Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	ĐVT	2013	2014
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán ngắn hạn	Lần	15,26	15,20
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	14,31	14,73
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	2,28	3,12
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	2,34	3,22
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay các khoản phải thu	Vòng	6,25	5,15
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	15,22	17,72
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Vòng	0,61	0,63
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	33,89	46,14
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	23,83	34,09
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	23,15	33,15
Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	36,17	48,36



Cơ cấu nguồn vốn

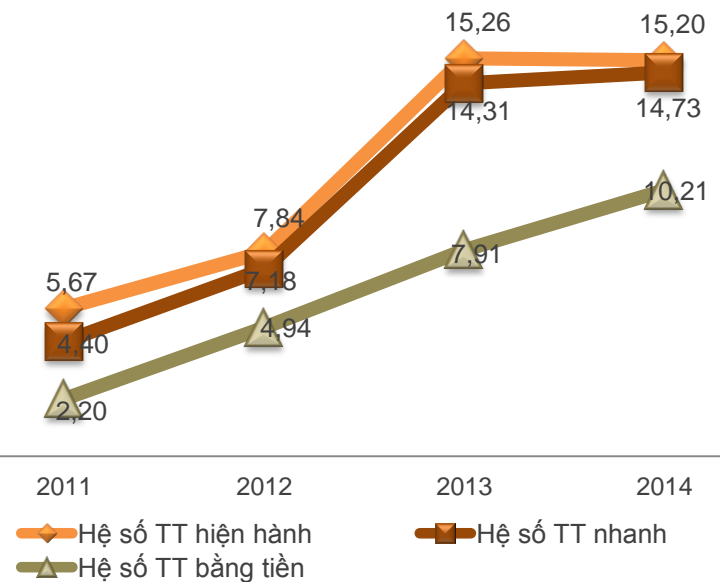
Dù hoạt động trong ngành vận tải với đặc thù cần huy động nguồn vốn lớn để đầu tư phương tiện vận tải, nhưng Supperdong hoàn toàn không vay nợ dài hạn để đầu tư tàu mà chỉ sử dụng tiền mặt từ Vốn Điều lệ và lợi nhuận để lại để đầu tư. Tương tự như vậy, Công ty cũng hoàn toàn không sử dụng nợ vay ngắn hạn trong hoạt động kinh doanh, các khoản nợ ngắn hạn chủ yếu là những khoản phải trả người bán, thuế phải nộp Nhà nước và các khoản phải trả người lao động. Vì vậy, tỷ lệ nợ ngắn hạn trên tổng tài sản của Công ty rất thấp, bình quân chỉ 2,3%-3,5% trong các năm qua, trong khi nguồn vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản lại rất cao, bình quân trên 96,4%. Điều này cho thấy tình hình tài chính của Công ty rất lành mạnh và an toàn.

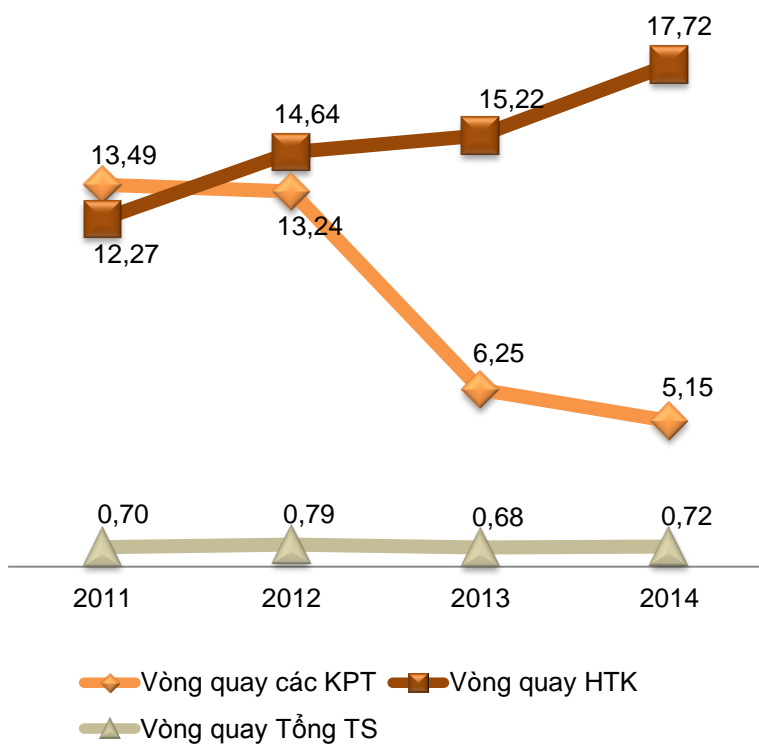


Khả năng thanh toán

Các hệ số thanh toán của Công ty đều có xu hướng cải thiện dần rất tích cực do Công ty hoàn toàn không vay nợ ngắn hạn trong khi tài sản ngắn hạn có xu hướng tăng dần. Với lượng tiền mặt đang ngày càng tăng dần từ việc bán vé, hệ số thanh toán bằng tiền của Công ty đang tăng rất nhanh trong các năm qua, từ mức 2,2 lần năm 2011 lên 10,21 lần năm 2014. Đây cũng là mức hệ số thanh toán hiện hành thuộc nhóm cao nhất trên cả hai sàn niêm yết.

Hệ số thanh toán hiện hành và thanh toán nhanh chênh lệch không đáng kể do đặc tính của lĩnh vực dịch vụ vận tải, hàng tồn kho rất thấp, chủ yếu là nhiên liệu xăng dầu dự trữ. Hai hệ số này ở mức rất cao so với các công ty niêm yết khác, hệ số thanh toán hiện hành đã tăng từ 5,67 lần năm 2011 lên 15,2 lần năm 2014.



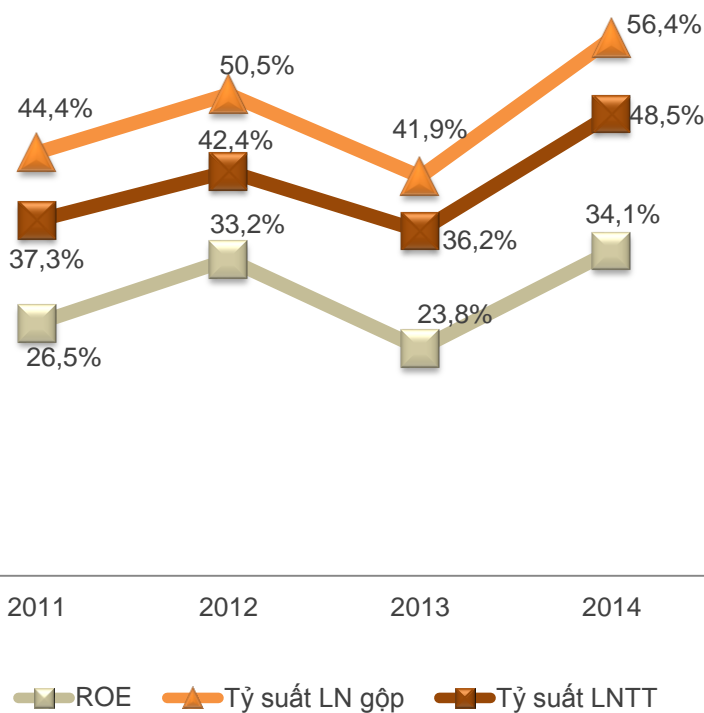


Hiệu quả hoạt động

Vòng quay hàng tồn kho sau khi tăng mạnh từ 12,27 vòng năm 2011 lên 17,72 vòng năm 2014, vòng quay hàng tồn kho của Công ty duy trì ở mức cao do hàng tồn kho của Công ty rất thấp, chủ yếu là nhiên liệu xăng dầu dự trữ cho hoạt động. Vòng quay tổng tài sản duy trì ổn định trong các năm qua. Trong khi đó, vòng quay các khoản phải thu đang giảm mạnh từ 13,49 vòng năm 2011 xuống còn 5,15 vòng năm 2014. Điều này là do trong các năm qua Công ty liên tục tăng các khoản ứng trước cho các nhà đóng tàu để đóng thêm các tàu mới, khiến các khoản phải thu ngắn hạn tăng lên, trong khi doanh thu không tăng theo kịp tương ứng. Thực tế đặc thù hoạt động kinh doanh của Công ty là thu tiền khách hàng trước sau đó mới thực hiện dịch vụ sau nên gần như các khoản phải thu khách hàng rất thấp.

Khả năng sinh lời

Khả năng sinh lời của Công ty đang có xu hướng tăng dần từ năm 2011 đến 2014. Riêng năm 2013, các hệ số sinh lời bị suy giảm là do Công ty phải đưa thêm tàu mới Superdong V, VI vào hoạt động nhưng tỷ lệ lấp đầy ban đầu chưa cao. Ngoài ra, giá dầu D.O trong năm 2013 cũng đứng ở mức cao. Tỷ suất lợi nhuận trước thuế ngoài việc bị ảnh hưởng bởi tỷ suất lợi nhuận gộp, còn do Công ty phải tăng chi phí bán hàng từ việc gia tăng khuyến mại để hi vọng đánh bật một số đối thủ ra khỏi thị trường. Năm 2014, khả năng sinh lời của Công ty đã cải thiện rõ rệt và đứng ở mức cao nhất từ khi hoạt động, khi tỷ lệ lấp đầy của các tàu đã được cải thiện mạnh (bao gồm cả hai tàu Superdong V, VI). Cùng với đó, các chi phí khuyến mại cũng giảm mạnh khi Công ty không còn thực hiện chương trình này do một số đối thủ của Công ty đã rời khỏi thị trường.



TÌNH HÌNH NHÂN SỰ

Thống kê cơ cấu cán bộ, công nhân viên

Tính đến 31/12/2014, Công ty có 137 người lao động, trong đó gồm 90 người lao động trực tiếp, 47 người lao động gián tiếp.

STT	Tiêu chí	Số lượng người	Tỷ trọng
I Theo trình độ lao động			
1	Trình độ cao đẳng, đại học, trên đại học	55	40,15%
2	Trình độ trung cấp chuyên nghiệp	21	15,33%
3	Trình độ sơ cấp chuyên nghiệp	21	15,33%
4	Trình độ lao động phổ thông	40	29,20%
II Theo loại hợp đồng lao động			
1	Hợp đồng không xác định thời hạn	41	29,93%
2	Hợp đồng từ 1-3 năm	90	65,69%
3	Hợp đồng thời vụ	2	1,46%
4	Hợp đồng thử việc	4	2,92%

Đánh giá chất lượng nguồn lao động

Nguồn nhân lực của Công ty trong thời gian qua đã và đang không ngừng được tăng cường cả về số lượng và chất lượng để đáp ứng những yêu cầu về nhân sự trong quá trình phát triển của Công ty. Công ty rất chú trọng đào tạo CBCNV, nâng cao trình độ chuyên môn, tham gia các khóa đào tạo về quản lý, tư vấn, giám sát, nâng cao chuyên môn nghiệp vụ và các kỹ năng bổ trợ khác... nhằm phục vụ và đáp ứng ngày càng tốt hơn cho công việc. Do đó, Công ty đã xây dựng được đội ngũ cán bộ có tuổi đời bình quân trẻ, được đào tạo chính quy, bài bản về các lĩnh vực chuyên môn, có kiến thức về kinh tế thị trường tương đối toàn diện, có khả năng thích nghi nhạy bén với môi trường kinh doanh hiện đại và mang tính hội nhập cao.

Năm	Lương bình quân	Tỉ lệ tăng (%)	Giải trình
2010	7.752.000	+92,4	Tăng cao do nhập khẩu tàu Superdong III làm tăng nhân sự, tuyển dụng nhiều nhân viên ở cấp bậc quản lý.
2011	9.596.000	+23,8	Tăng cao do nhập khẩu tàu Superdong IV, tăng nhân sự.
2012	9.509.000	-0,9	Thực tế, tỉ lệ tăng lương từ 3-40% tùy từng công việc, tuy nhiên do thường xuyên nhập khẩu tàu mới nên Công ty phải tuyển mới lao động liên tục. Nhân viên mới có mức lương thấp nên ảnh hưởng đến lương bình quân chung toàn Công ty.
2013	9.083.000	-4,8	
2014	8.084.000	-11	
Dự kiến 2015	8.400.000	+4 //	



Chính sách nhân sự

Chính sách lương, thưởng

Công ty xây dựng chính sách lương phù hợp với đặc trưng ngành nghề hoạt động và bảo đảm cho người lao động được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định của Nhà nước, phù hợp với trình độ, năng lực và công việc chuyên môn của từng người.

Trong năm 2015, Công ty đưa ra mục tiêu tăng lương cho người lao động từ 0-20% tùy theo vị trí công việc. Cụ thể như sau:

- Lao động gián tiếp: 1- 20%, cấp quản lý tăng từ 1 – 10%, cấp nhân viên tăng từ 1 – 20%
- Lao động trực tiếp: 1- 30%, cấp quản lý tăng từ 1 – 10%, cấp nhân viên tăng từ 1 – 30%
- Lương bình quân 2015 dự kiến 8.400.000 tăng khoảng 4% so với năm 2014

Nhằm khuyến khích động viên nhân viên gia tăng hiệu quả làm việc và đóng góp cho sự phát triển của Công ty, Công ty có chính sách thưởng định kỳ cho các cá nhân, tập thể có những đóng góp thiết thực vào kết quả hoạt động chung của Công ty hàng năm. Cụ thể là thưởng cuối năm, thưởng trong các dịp như: Tết Dương lịch, ngày 08/03, Giỗ tổ Hùng Vương, ngày 30/4 - 01/05, ngày 02/09.

Chế độ thưởng Tết 2014: tăng 30.5% so với 2013, cụ thể, thưởng từ 1 đến 3 tháng lương tùy theo thâm niên và sự đóng góp của từng cá nhân.





Chính sách đào tạo

Công ty chú trọng việc đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn và đa dạng nghiệp vụ cho nhân viên thông qua việc cử CBCNV tham gia các khóa đào tạo chuyên ngành và nâng cao phù hợp với trình độ, năng lực, vị trí công tác hiện tại, định hướng phát triển tương lai của Công ty và đảm bảo CBNV có trình độ chuyên môn phù hợp, kinh nghiệm và kỹ năng tốt đáp ứng yêu cầu công việc, phù hợp với hoạt động của Công ty và khả năng phát triển của bản thân nhân viên. Cụ thể trong năm 2015, Công ty sẽ tổ chức đào tạo ngoại ngữ và kỹ năng giao tiếp cho nhân viên kinh doanh và tiếp viên trên tàu; bồi dưỡng kỹ năng vi tính cho nhân viên kinh doanh để triển khai hệ thống bán vé điện tử.

Chính sách phúc lợi

Công ty cam kết thực hiện chính sách bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội cho người lao động ký hợp đồng từ 3 tháng trở lên theo đúng quy định của pháp luật. Ngoài ra, Công ty đặc biệt chú trọng tạo điều kiện làm việc thuận tiện và an toàn cho người lao động; cụ thể, mỗi cán bộ, công nhân viên đều được cấp 3 bộ đồng phục/năm, được đào tạo các kỹ năng về an toàn lao động và được khám kiểm tra sức khỏe định kỳ.

Nhân viên được nghỉ lễ và Tết theo quy định của Bộ luật Lao động, những nhân viên có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên được nghỉ phép 12 ngày mỗi năm, những nhân viên có thời gian làm việc tại Công ty chưa đủ 12 tháng thì số ngày được nghỉ phép trong năm được tính theo số tháng thực tế làm việc. Ngoài ra, cứ 05 năm làm việc tại Công ty, nhân viên được cộng thêm 01 ngày phép theo quy định của Pháp luật Lao động.

Công ty thanh toán chế độ lương, ốm, thai sản theo luật và quy định Bảo hiểm xã hội.

Kế hoạch nhân sự 2015

Cuối năm 2014, tàu Superdong VIII được nhập khẩu về Việt Nam và đã hoàn tất các thủ tục cần thiết để đưa vào phục vụ hành khách đúng dịp Tết Nguyên đán 2015. Quý IV năm 2015, dự kiến nhập khẩu và đưa vào khai thác tàu Superdong IX. Chậm nhất đến Quý III năm 2015 triển khai hệ thống vé điện tử. Trên cơ sở đó nhu cầu lao động cũng tăng theo, cụ thể:

- Lao động trực tiếp: 14 lao động với mức lương bình quân khoảng 5.000.000/nhân viên.
- Lao động gián tiếp: 8 lao động.
 - TPHCM: 2 lao động (1 kế toán, 1 IT)
 - Rạch Giá: 1 lao động
 - Hà Tiên: 2 lao động
 - Phú Quốc: 4 lao động





BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2014

Tình hình tài chính năm 2014

Cải tiến về cơ cấu, chính sách, quản lý

Kế hoạch phát triển trong tương lai

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH 2014

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2013	Kế hoạch 2014	Thực hiện 2014	% TH 2014/2013	% TH/KH 2014
Doanh thu thuần	tr.đồng	164.294	193.769	223.758	136,19	115,48
Lợi nhuận từ HĐKD	tr.đồng	59.428	69.699	108.208	182,08	155,25
Lợi nhuận khác	tr.đồng	9,52	10	240	2.426,16	2.400,00
Lợi nhuận trước thuế	tr.đồng	59.437	69.709	108.448	182,46	155,57
Lợi nhuận sau thuế	tr.đồng	55.677	66.021	103.236	185,42	156,37
EPS	đồng	2.784	3.688	5.162	185,42	139,97

Năm 2014, Công ty đưa vào hoạt động tàu Superdong VII, đẩy doanh thu tăng trưởng 36,2% so với năm 2013, doanh thu thực tế vượt kế hoạch 15,5%.

Doanh thu tăng trưởng mạnh do tần suất khai thác và tỷ lệ lấp đầy tăng cao, đặc biệt vào mùa cao điểm... Bên cạnh đó, Công ty cũng chú trọng đến việc quản lý hoạt động kinh doanh và chi phí sao cho hợp lý và hiệu quả. Các chi phí bán hàng như chi phí hoa hồng cho đại lý, chi phí marketing giảm mạnh so với năm 2013 và chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm 2014 cũng giảm so với năm 2013.

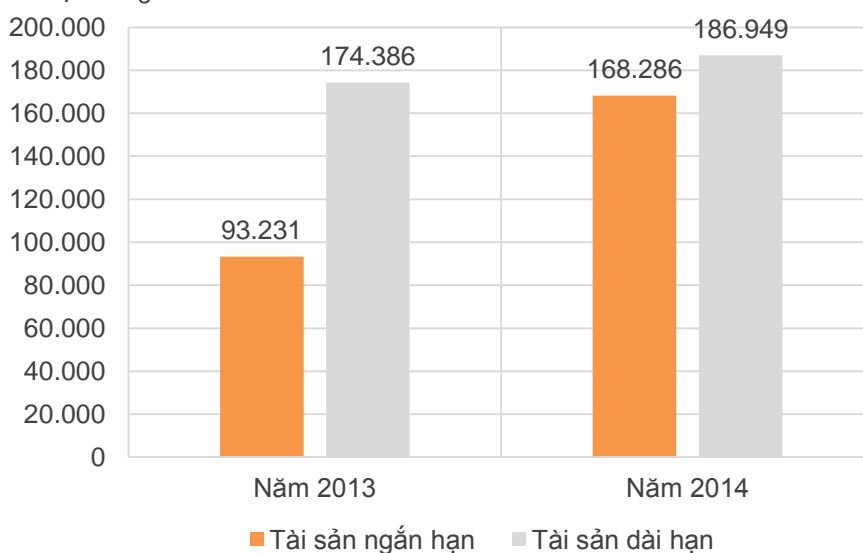


TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2014

Tình hình tài sản

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2014/2013
Tài sản ngắn hạn	Triệu đồng	93.231	168.286	180,50%
Tài sản dài hạn	Triệu đồng	174.386	186.949	107,20%
Tổng tài sản	Triệu đồng	267.617	355.235	132,74%
Vòng quay tài sản	Vòng	0,68	0,72	105,88%
Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	23,15	33,15	143,20%

ĐVT: triệu đồng



Chỉ số vòng quay tài sản tăng từ 0,68 lên 0,72 trong năm 2014 cho thấy khả năng sử dụng tài sản của Superdong đã có tăng lên.



Tổng tài sản năm 2014 tăng 32,7% so với năm 2013. Trong đó, việc đưa vào sử dụng tàu Superdong VII làm tăng tài sản cố định hữu hình. Tài sản ngắn hạn tăng 80,5% chủ yếu là do tăng lượng tiền mặt và các khoản tiền gửi ngân hàng. Các khoản tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng trong năm 2014 lên đến 68,5 tỷ đồng, lớn hơn rất nhiều so với mức 32,5 tỷ đồng ở năm 2013. Tương tự, tiền gửi ngân hàng kỳ hạn từ 3 – 6 tháng cũng tăng từ 4 tỷ lên 39 tỷ trong năm nay. Bên cạnh đó, việc đóng thêm tàu Superdong VIII và tàu Superdong IX đã phát sinh thêm một khoản lớn chi phí phải trả trước cho người bán.

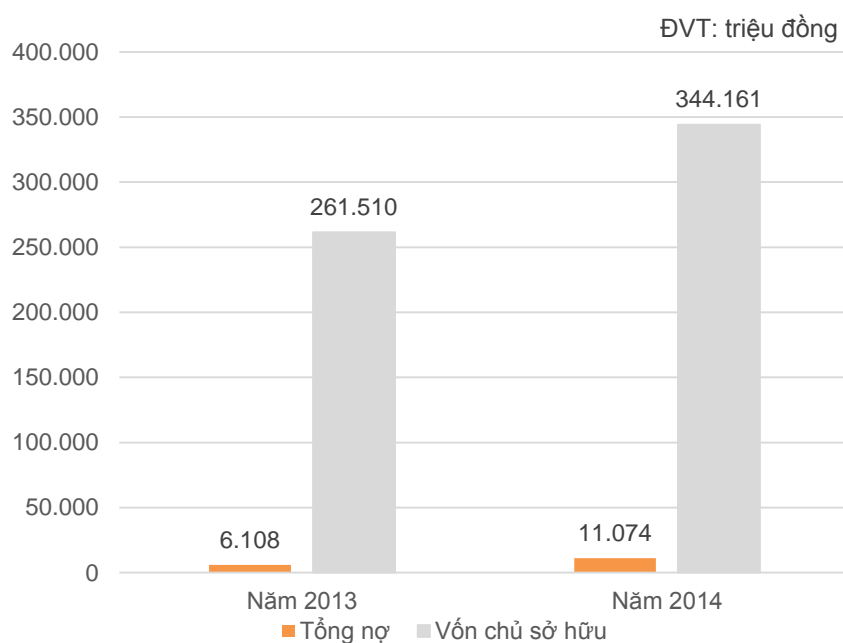


Tình hình nợ phải trả

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2014/2013
Nợ ngắn hạn	6.108	11.074	181,30%
Nợ dài hạn	0	0	-
Tổng nợ	6.108	11.074	181,30%
Vốn chủ sở hữu	261.510	344.161	131,61%
Tổng nguồn vốn	267.617	355.235	132,74%

Với tiềm lực tài chính và tương đương với quy mô hoạt động hiện nay, Công ty không cần sử dụng đến nguồn vốn vay từ các tổ chức tín dụng. Tỷ trọng nợ trong cơ cấu tài sản tuy có tăng nhưng vẫn được giữ ở mức rất thấp 3,12%. Việc Công ty không sử dụng nợ dài hạn làm giảm rủi ro và tránh sự phụ thuộc vào các tổ chức tín dụng. Bên cạnh đó, Superdong cũng không phải chịu gánh nặng lãi suất ngân hàng trong tình trạng lãi suất ngân hàng còn khá cao và luôn biến động bất thường.



CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ

Trong năm, cơ cấu tổ chức của Công ty được giữ nguyên và tuân thủ các nguyên tắc hoạt động theo quy định, Điều lệ và Quy chế Quản trị nội bộ.



KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NĂM 2015

Giữ vững tuyến Rạch Giá – Phú Quốc, đồng thời nâng cao thị phần tại tuyến Hà Tiên – Phú Quốc. Cam kết mang lại cho khách hàng chất lượng dịch vụ tốt nhất: thời gian khởi hành linh hoạt, đúng giờ; trang thiết bị đầy đủ, an toàn, tiện lợi, giá vé hợp lý.

Tại tuyến Rạch Giá – Phú Quốc: khai thác 04 tàu là Superdong III (306 khách), Superdong IV (306 khách), Superdong V (275 khách), Superdong VIII (275 khách). Theo dự kiến, tàu Superdong VIII sẽ được đưa về vào Quý III năm 2014 là mùa thấp điểm trong năm nên nếu nhập khẩu về đúng hạn thì Công ty sẽ bị lãng phí các khoản như chi phí nhân công, nhiên liệu, bảo dưỡng hay khấu hao tàu. Do đó, Ban lãnh đạo Công ty đã chủ động đề nghị đối tác đóng tàu bàn giao vào cuối tháng 12 năm 2014 để tàu có thể đưa vào khai thác ngay sau khi hoàn thành các thủ tục cần thiết.

Tại tuyến Hà Tiên – Phú Quốc: khai thác 04 tàu là Superdong I (171 khách), Superdong II (261 khách), Superdong VI (275 khách), Superdong VII (275 khách). Tàu Superdong VII đã được điều từ tuyến Rạch Giá – Phú Quốc sang từ tháng 01 năm 2015 để đáp ứng nhu cầu đang gia tăng rất cao tại tuyến này.

“Superdong quyết tâm thực hiện kế hoạch, đạt và vượt kế hoạch đề ra.”

Mở tuyến Rạch Giá – Nam Du

Theo kế hoạch, tuyến Rạch Giá – Nam Du sẽ được khai trương trong năm 2014. Tuy nhiên, tuyến Hà Tiên – Phú Quốc lại có sự tăng trưởng mạnh ngoài dự đoán nên nếu đưa tàu Superdong I từ tuyến Hà Tiên – Phú Quốc sang khai thác tuyến Rạch Giá – Nam Du thì Công ty sẽ không đủ tàu hoạt động tại đây, cũng như thị phần tại tuyến này có thể bị mất nên Công ty quyết định tạm dừng kế hoạch mở tuyến mới sang năm 2015 hoặc đầu năm 2016. Do đó, năm 2015 có thể phát sinh thêm các chi phí như: tuyển nhân sự mới, chi quảng bá tuyến mới, chi mở rộng đại lý mới...

Công tác nhân sự

Như đã đề cập, để chuẩn bị đưa thêm tàu Superdong IX và X vào hoạt động, Công ty sẽ tuyển thêm nhân sự để phục vụ cho nhu cầu hoạt động của tàu mới. Bên cạnh đó, Công ty cũng đặc biệt quan tâm công tác đào tạo nâng cao tay nghề, đào tạo ngoại ngữ, huấn luyện kỹ năng phục vụ khách hàng cho nhân viên kinh doanh, tiếp viên trên tàu. Các chính sách lương, thưởng, chế độ cho công nhân viên vẫn được duy trì nhằm đảm bảo quyền lợi cao nhất cho người lao động. Văn hóa doanh nghiệp cũng được chú trọng xây dựng qua từng năm nhằm tạo môi trường thân thiết và gắn kết cho toàn thể cán bộ công nhân viên.

Quảng bá thương hiệu

Chủ trương marketing của Công ty là phổ biến thương hiệu Superdong đến khách hàng như: tặng quà lưu niệm, quảng cáo, tuyên truyền, tăng cường thăm hỏi, lấy ý kiến khách hàng. Đầu tư hệ thống bán vé, hệ thống thanh toán trực tuyến để nâng cao năng suất lao động, phục vụ, chăm sóc khách hàng tốt hơn. Hợp tác chặt chẽ với các hãng xe khách, xe trung chuyển, các công ty du lịch để đưa ra giờ khởi hành phù hợp nhất với hành khách; lắp đặt hệ thống camera hiện đại tại các phòng vé và trên các tàu; phối hợp với cơ quan có thẩm quyền xây dựng, nâng cấp cầu cảng để phục vụ hành khách ngày càng tốt hơn.



BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Đánh giá các mặt hoạt động của Công ty
Đánh giá hoạt động của Ban Tổng giám đốc
Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị



ĐÁNH GIÁ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Tình hình chung

Tình hình kinh tế Việt Nam chưa có dấu hiệu phục hồi rõ nét, song tỉnh Kiên Giang, nhất là Phú Quốc lại là điểm sáng của khu vực Tây Nam Bộ nói riêng và cả nước nói chung. Về tổng mức bán lẻ hàng hóa dịch vụ của Kiên Giang năm 2014 ước tính khoảng 55.414,75 tỷ đồng, cao hơn 7.760,47 tỷ đồng so với năm 2013. Trong đó, lũy kế của tổng hai ngành du lịch lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch và ngành dịch vụ vượt 2.051,6 tỷ đồng, tăng thêm 107,86% so với năm 2013. Năm 2014, tổng doanh thu của ngành vận tải Kiên Giang đạt 6.934,95 tỷ đồng, vượt 1.061,002 tỷ đồng so với năm 2013.

Tình hình hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gắn liền với sự phát triển của huyện đảo Phú Quốc. Năm 2014, SKG tập trung vào lĩnh vực kinh doanh chính là vận tải hành khách và hàng hóa theo tuyến cố định là Rạch Giá – Phú Quốc và Hà Tiên – Phú Quốc. Nhờ có chiến lược kinh doanh hợp lý, đội tàu hoạt động hiệu quả, đội ngũ nhân viên giàu kinh nghiệm, tâm huyết với nghề, mạng lưới phân phối dịch vụ trải rộng và sự ủng hộ của chính quyền địa phương mà SKG đã đạt được những thành tựu đáng tự hào để báo cáo với các Cổ đông.

Tại tuyến Rạch Giá – Phú Quốc: SKG vẫn là doanh nghiệp duy nhất khai thác tại đây từ tháng 07 năm 2013 với các tàu cao tốc Superdong III (306 khách), Superdong IV (306 khách), Superdong V (275 khách), Superdong VI (275 khách), Superdong VII (275 khách). Tàu Superdong VI hoạt động tại tuyến này từ tháng 01 đến 06 năm 2014. Đã có những lúc, khả năng cung cấp của Công ty không đáp ứng đủ nhu cầu của hành khách và họ phải lựa chọn chuyển hướng sang bến cảng Hà Tiên.

Tuyến Hà Tiên – Phú Quốc: năm 2014 là một năm chuyển mình mạnh mẽ của thị trường này, khi mà nhu cầu đi lại giữa Hà Tiên và Phú Quốc tăng đột biến, thị phần tại tuyến này của Công ty cũng tăng lên mạnh mẽ từ khoảng 47% lên đến tới khoảng 75%. Xuất phát từ tình hình kinh doanh thực tế, Ban lãnh đạo Công ty không những quyết định không rút bớt tàu Superdong I sang mở tuyến mới Rạch Giá – Nam Du mà còn điều thêm tàu Superdong VI từ đầu Rạch Giá sang khai thác tại tuyến này từ tháng 07 năm 2014, nâng tổng số tàu khai thác tại đây lên 03 tàu là Superdong I (171 khách), Superdong II (261 khách), Superdong VI (275 khách).



ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Phải nói rằng, kết quả ấn tượng của một năm vừa qua là sự nỗ lực của toàn thể Ban lãnh đạo và anh chị em nhân viên Công ty. Trong đó, Hội đồng quản trị đánh giá cao vai trò của Ban Tổng giám đốc là người trực tiếp triển khai các công việc cụ thể để hoàn thành từng chỉ tiêu mà Đại hội đồng cổ đông đặt ra vào đầu năm. Từ hoạt động kinh doanh tại 02 tuyến hiện tại, khảo sát địa bàn mới, cho đến việc đầu tư tàu mới, hay triển khai việc tăng Vốn Điều lệ cho Công ty đều đã ghi nhận những dấu ấn thành công mà Ban Tổng Giám đốc mang lại.

CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Tiếp đà phát triển của năm 2014, kinh tế và du lịch Phú Quốc được dự báo sẽ có sự trỗi dậy mạnh mẽ. Nhiều công trình, dự án trọng điểm đã hoàn thành như Sân bay Quốc tế Phú Quốc, Cảng An Thới, đường điện cáp ngầm, hạ tầng giao thông, nhiều khách sạn, khu nghỉ dưỡng sẽ được đưa vào khai thác, sử dụng. Do đó, nhu cầu di chuyển giữa đảo Phú Quốc và đất liền sẽ tăng trưởng mạnh. Sự tăng trưởng này không chỉ đến từ các đối tượng khách hàng truyền thống của Công ty như nhân dân địa phương, công ty du lịch, khách du lịch trong và ngoài nước,... mà còn đến từ các đối tượng hoàn toàn mới như: sự phát triển của các ngành dịch vụ tại Phú Quốc sẽ làm tăng nhu cầu lao động tại đảo hay việc khai thác các đường bay dài, bay quốc tế tại Sân bay Quốc tế Phú Quốc và Cảng biển Quốc tế sẽ làm cho SKG trở thành nơi trung chuyển các đối tượng này đến Phú Quốc làm việc hoặc đi đến các nước khác hay đi tới các địa phương khác của Việt Nam.

Với những thông tin trên hứa hẹn nêu trên, năm 2015 được dự báo sẽ là một năm đầy tiềm năng với Công ty. SKG định hướng duy trì chiến lược trung và dài hạn là tập trung kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa bằng tàu cao tốc và tàu phà; đi trước, đón đầu nhu cầu gia tăng của khách hàng; đặt ra mục tiêu tăng trưởng thị phần mạnh hơn nữa. Để duy trì vị trí duy nhất tại tuyến Rạch Giá – Phú Quốc và củng cố, lấy thêm thị phần tại tuyến Hà Tiên – Phú Quốc; Công ty sẽ vận dụng linh hoạt lợi thế về tàu của mình để đưa ra các giờ khởi hành linh hoạt, đáp ứng được mọi nhu cầu của hành khách mà vẫn tiết kiệm được chi phí nhiên liệu, lệ phí bến, lệ phí hàng hải,... Phương châm hoạt động hàng đầu của Công ty là An toàn – Đúng giờ - Linh hoạt – Thuận tiện.

Về đầu tư phát triển

Với số lượng tàu đang khai thác hiện nay, SKG vẫn chưa đáp ứng kịp nhu cầu của khách hàng vào các đợt cao điểm hiện nay và nhu cầu phát triển trong thời gian tới. Do đó, Ban lãnh đạo Công ty quyết định sẽ đóng thêm 02 tàu cao tốc Superdong IX (275 khách), Superdong X (275 khách), giá trị mỗi tàu là 1 triệu 490 ngàn USD. Tàu Superdong IX đang đóng tới giai đoạn 2 và dự kiến sẽ đưa vào khai thác trong Quý IV năm 2015, tàu Superdong X đã ký hợp đồng vào cuối tháng 01 năm 2015 và dự kiến sẽ đưa vào khai thác trong Quý I năm 2016.



Về hoạt động kinh doanh

Tiềm năng phát triển của thị trường trong trung và dài hạn là cực lớn, khi đó không chỉ nhu cầu đi lại của hành khách tăng cao mà nhu cầu chở hàng hóa, xe ô tô, xe du lịch trọng tải lớn đến Phú Quốc cũng xuất hiện và tăng trưởng nhanh. Vì vậy, Công ty đang khảo sát để xây dựng đề án mở tuyến tàu phà Hà Tiên – Phú Quốc trong năm 2016. Ngoài ra, với kinh nghiệm và tiềm lực sẵn có, Công ty hoàn toàn tự tin trong việc mở tuyến mới Rạch Giá – Nam Du. Trong trường hợp, hai tuyến chủ lực hiện nay là Rạch Giá – Phú Quốc và Hà Tiên – Phú Quốc ổn định, Công ty sẽ xúc tiến mở tuyến mới Rạch Giá – Nam Du vào cuối năm 2015 hoặc đầu 2016.

Về Quan hệ cổ đông

Thời gian qua, tuy các thông tin công bố tới cổ đông luôn tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, song các hoạt động, tin tức nổi bật của Công ty vẫn chưa được cập nhật thường xuyên, liên tục đến cổ đông. Do đó trong thời gian tới, Công ty sẽ khắc phục các hạn chế này để cổ đông có thể hiểu, nắm rõ hơn về Công ty, từ đó đưa ra các quyết định đầu tư đúng đắn, hợp lý, hiệu quả.

Kế hoạch chi tiết

STT	Chỉ tiêu	Năm 2014	Kế hoạch 2015
1	Vốn điều lệ	199.997.920.000	244.797.450.000
2	Doanh thu thuần	223.758.410.316	239.458.103.247
	Tăng trưởng doanh thu thuần	36,19%	7,02%
3	Lợi nhuận sau thuế	103.236.269.267	123.382.365.041
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế	85,42%	19,51%
4	Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/doanh thu thuần	46,14%	51,53%
5	Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/vốn điều lệ	51,62%	50,40%
6	Tỷ lệ cổ tức (kế hoạch)	30%	30%

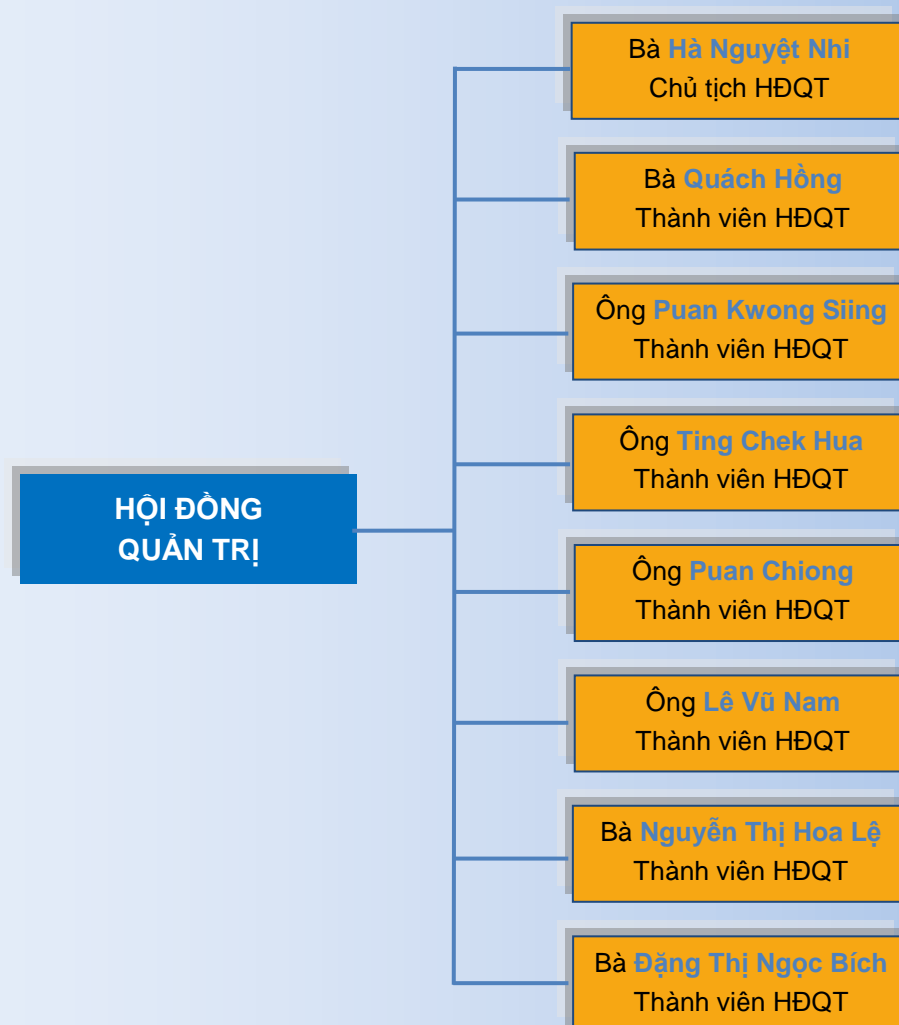


QUẢN TRỊ CÔNG TY

- Hội đồng quản trị
- Ban kiểm soát
- Lương, thưởng, thù lao và các lợi ích của HĐQT, BTGD và BKS
- Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Các tiểu ban thuộc HĐQT

Với quy mô hiện tại, Hội đồng quản trị Công ty không thành lập các tiểu ban, mỗi thành viên Hội đồng quản trị sẽ phụ trách một mảng hoạt động theo phân công của Hội đồng quản trị theo từng thời kỳ.

Hoạt động của HĐQT

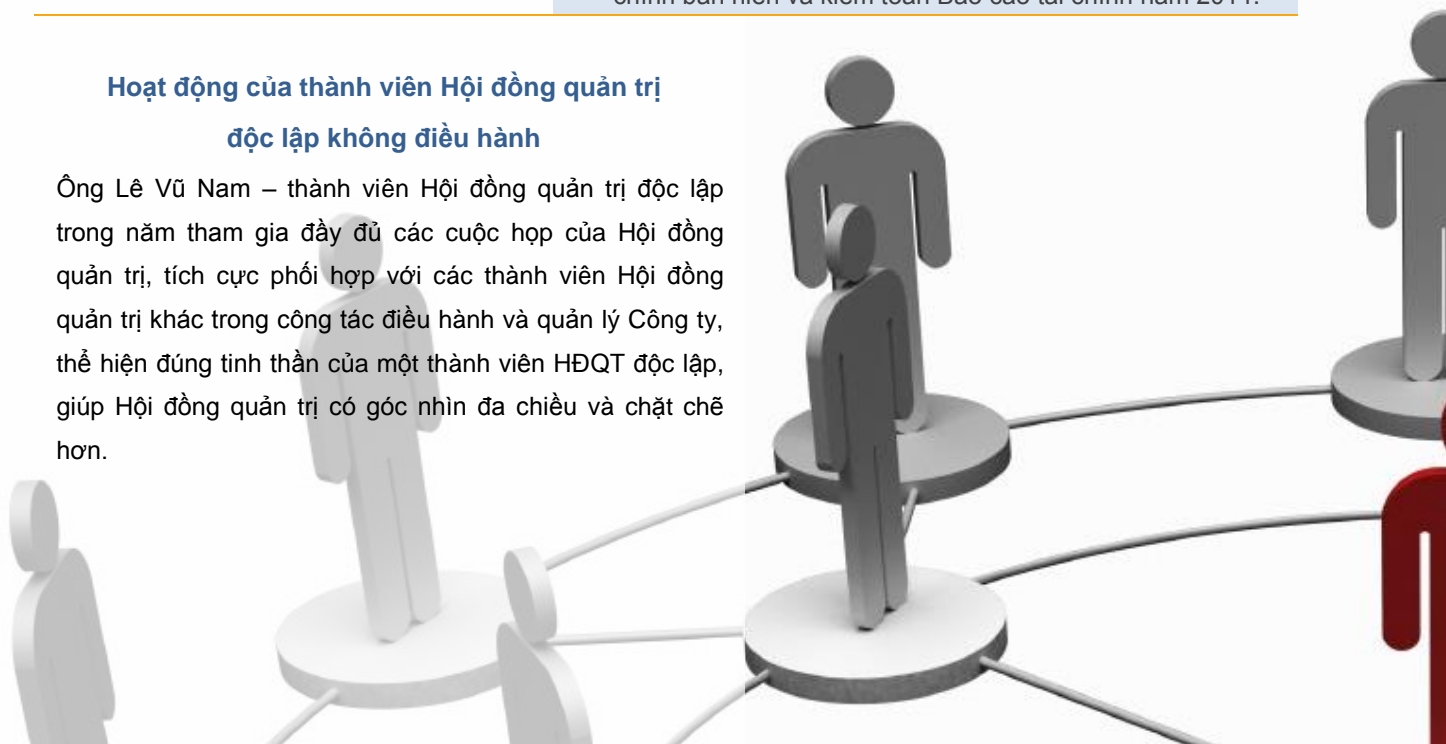
STT	Thành viên	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Ghi chú
1	Bà Hà Nguyệt Nhi	Chủ tịch	11	100%	
2	Bà Quách Hồng	Thành viên	11	100%	
3	Ông Puan Kwong Siing	Thành viên	11	100%	
4	Ông Ting Chek Hua	Thành viên	11	100%	
5	Ông Puan Chiong	Thành viên	11	100%	
6	Ông Lê Vũ Nam	Thành viên	11	100%	
7	Bà Nguyễn Thị Hoa Lệ	Thành viên	10	90,9%	Đi công tác
8	Bà Đặng Thị Ngọc Bích	Thành viên	11	100%	



STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	01/2014/NQ-HĐQT	20/01/2014	<ul style="list-style-type: none"> Thông qua việc tổ chức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản về việc tiến hành thực hiện hồ sơ niêm yết và niêm yết cổ phiếu của Công ty tại HSX trong năm 2014; Ủy quyền cho Bà Quách Hồng – Chủ tịch HĐQT ký các văn bản có liên quan và chỉ đạo các đơn vị, phòng/ban, cá nhân có trách nhiệm liên quan thực hiện các thủ tục cần thiết theo quy định của pháp luật để chuẩn bị và tiến hành thủ tục xin ý kiến cổ đông Công ty CP Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang bằng văn bản về vấn đề nêu trên.
2	02/2014/NQ-HĐQT	10/04/2014	<ul style="list-style-type: none"> Thông qua Báo cáo thường niên 2013; Thông qua thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông thường niên 2014; Thông qua tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông thường niên 2014; Thông qua Báo cáo tài chính Quý 1/2014; Thông qua thư từ nhiệm của Bà Quách Hồng - Chủ tịch HĐQT; Thông qua kết quả bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị cho thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2013 – 2017. Theo đó, Bà Hà Nguyệt Nhi trở thành Chủ tịch Hội đồng quản trị trong thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2013-2017. Đồng thời, theo Điều lệ Công ty và quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Bà Hà Nguyệt Nhi cũng trở thành Người đại diện theo pháp luật và là Người thực hiện công bố thông tin của Công ty; Thông qua việc Bà Hà Nguyệt Nhi và Ông Puan Kwong Siing đứng tên đồng chủ tài khoản của Công ty tại các ngân hàng mà Công ty mở tài khoản.
3	03/2014/NQ-HĐQT	29/04/2014	<ul style="list-style-type: none"> Thông qua phương án phân phối thù lao của HĐQT và BKS.
4	04/2014/NQ-HĐQT	26/05/2014	<ul style="list-style-type: none"> Lựa chọn công ty kiểm toán thực hiện soát xét Báo cáo tài chính bán niên và kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2014.

Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành

Ông Lê Vũ Nam – thành viên Hội đồng quản trị độc lập trong năm tham gia đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị, tích cực phối hợp với các thành viên Hội đồng quản trị khác trong công tác điều hành và quản lý Công ty, thể hiện đúng tinh thần của một thành viên HĐQT độc lập, giúp Hội đồng quản trị có góc nhìn đa chiều và chặt chẽ hơn.

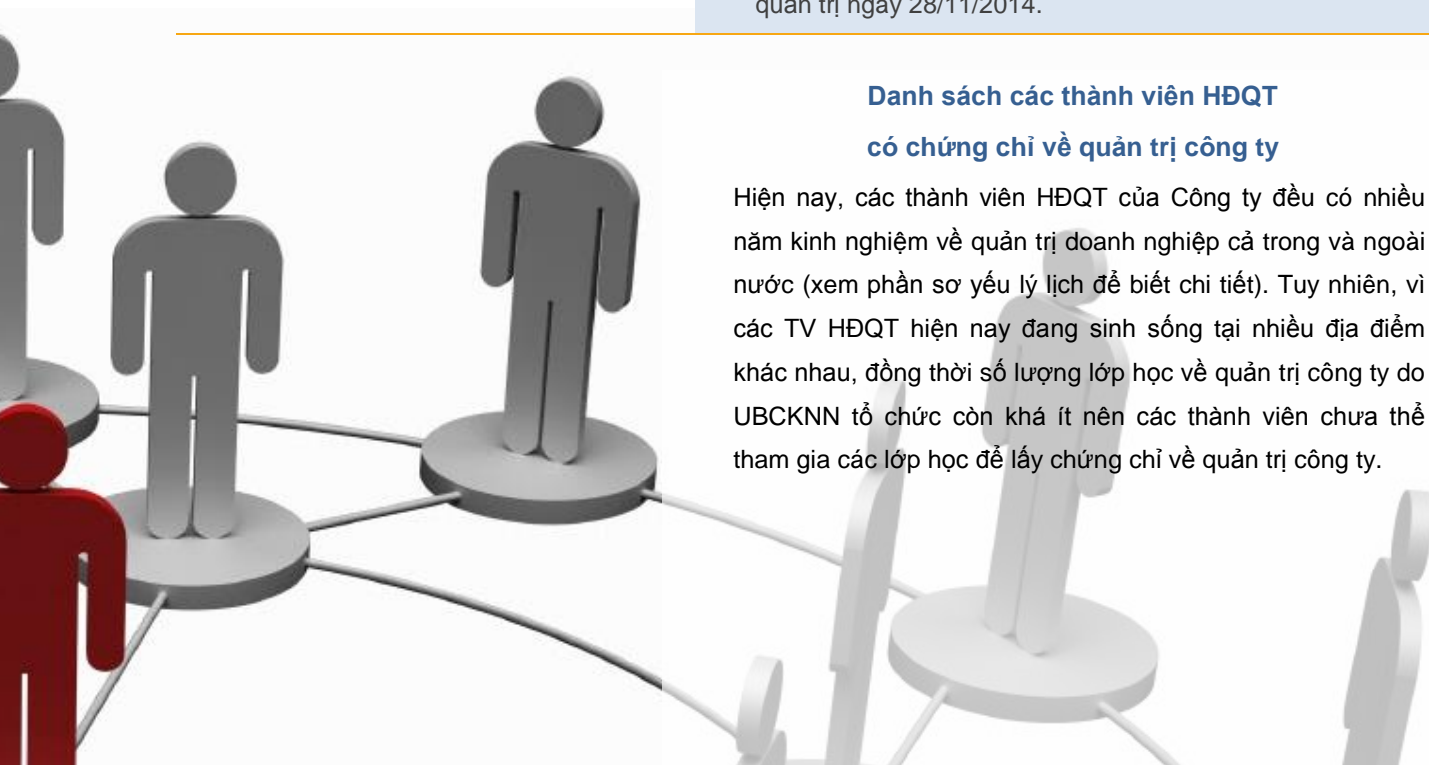


5	05/2014/NQ-HĐQT	12/06/2014	<ul style="list-style-type: none"> Thông qua việc lựa chọn ngày chào sàn và giá chào sàn cho cổ phiếu SKG tại HOSE.
6	06/2014/NQ-HĐQT	14/08/2014	<ul style="list-style-type: none"> Quyết định thời điểm tiến hành thực hiện chi trả cổ tức năm 2013 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 14,45% và bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2014 sẽ tiến hành trong Quý III và Quý IV năm 2014, ngay sau khi Ủy ban chứng khoán Nhà nước thông qua hồ sơ phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức; Hồ sơ, thủ tục tiến hành chi trả cổ tức năm 2013 bằng cổ phiếu và tiền mặt được tiến hành theo quy định của pháp luật hiện hành.
7	07/2014/NQ-HĐQT	10/09/2014	<ul style="list-style-type: none"> Thông qua đề án đóng tàu mới (Superdong IX) hoạt động tại tuyến Hà Tiên – Phú Quốc.
8	08/2014/NQ-HĐQT	09/10/2014	<ul style="list-style-type: none"> Lựa chọn Công ty Kaibuok Shipyard (M) SDN.BHD là đơn vị đóng tàu cao tốc mới theo đề án đã được Hội đồng quản trị thông qua ngày 10/09/2014; Thông qua việc đăng ký chứng khoán bổ sung tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) và niêm yết chứng khoán bổ sung tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM (HOSE) đối với 19.999.792 cổ phiếu từ đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2013; Sửa đổi Khoản 1 Điều 5 Điều lệ Công ty với mức Vốn điều lệ mới; Thay đổi Giấy chứng nhận đầu tư phù hợp với mức Vốn điều lệ mới của Công ty.
9	09/2014/NQ-HĐQT	20/10/2014	<ul style="list-style-type: none"> Thông qua nội dung cơ bản của hợp đồng đóng tàu cao tốc Superdong IX.
10	10/2014/NQ-HĐQT	28/11/2014	<ul style="list-style-type: none"> Thông qua đề án đóng tàu cao tốc Superdong X.
11	11/2014/NQ-HĐQT	24/12/2014	<ul style="list-style-type: none"> Lựa chọn Công ty Kaibuok Shipyard (M) SDN.BHD là đơn vị đóng tàu cao tốc Superdong X theo đề án đã được thông qua tại Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 28/11/2014.

Danh sách các thành viên HĐQT

Có chứng chỉ về quản trị công ty

Hiện nay, các thành viên HĐQT của Công ty đều có nhiều năm kinh nghiệm về quản trị doanh nghiệp cả trong và ngoài nước (xem phần sơ yếu lý lịch để biết chi tiết). Tuy nhiên, vì các TV HĐQT hiện nay đang sinh sống tại nhiều địa điểm khác nhau, đồng thời số lượng lớp học về quản trị công ty do UBCKNN tổ chức còn khá ít nên các thành viên chưa thể tham gia các lớp học để lấy chứng chỉ về quản trị công ty.



BAN KIỂM SOÁT

Thành viên và cơ cấu



Hoạt động của Ban Kiểm soát

Trong năm 2014, Ban Kiểm soát tiến hành 05 cuộc họp như sau:

STT	Ngày	Nội dung
1	02/03/2014	<ul style="list-style-type: none">Đánh giá hoạt động của Quý I/2014;Báo cáo Ban Kiểm soát tại ĐHCĐ thường niên và kế hoạch làm việc với Công ty kiểm toán;Ủy quyền cho Trưởng Ban kiểm soát làm việc với công ty kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty;Kế hoạch hoạt động trong Quý II/2014.
2	01/04/2014	<ul style="list-style-type: none">Đề xuất lựa chọn công ty kiểm toán báo cáo tài chính năm 2014.
3	11/04/2014	<ul style="list-style-type: none">Thông qua báo cáo hoạt động của Ban Kiểm soát tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014.
4	06/07/2014	<ul style="list-style-type: none">Đánh giá hoạt động của Quý II/2014;Xem xét, đánh giá công tác tài chính và lập báo cáo tài chính bán niên;Đánh giá các cuộc họp và sự phối hợp hoạt động của HĐQT, BTGD và BKS;Kế hoạch hoạt động 6 tháng cuối năm.
5	31/12/2014	<ul style="list-style-type: none">Tổng kết hoạt động năm 2014;Đánh giá mức độ trung thực, tính cẩn trọng, tính hợp lý và hợp pháp trong hoạt động quản trị điều hành Công ty cũng như trong công tác kế toán tài chính trong năm vừa qua;Kế hoạch hoạt động năm 2015.



LƯƠNG, THƯỜNG, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH

Lương, thường, thù lao và các khoản lợi ích

STT	Họ và tên	Thù lao	Lương	Thường	Tổng thu nhập
Hội đồng quản trị					
1	Hà Nguyệt Nhi	128.000.000	204.000.000	44.200.000	376.200.000
2	Puan Kwong Siing	64.000.000	324.000.000	54.000.000	442.000.000
3	Ting Chek Hua	64.000.000	-	27.000.000	91.000.000
4	Puan Chiong	64.000.000	-	-	64.000.000
5	Quách Hồng	160.000.000	56.000.000	-	216.000.000
6	Nguyễn Thị Hoa Lệ	64.000.000	-	-	64.000.000
7	Đặng Thị Ngọc Bích	64.000.000	174.000.000	29.000.000	267.000.000
8	Lê Vũ Nam	96.000.000	-	-	96.000.000
	Tổng	704.000.000	758.000.000	154.200.000	1.616.200.000
Ban kiểm soát					
1	Trương Hữu Lộc	48.000.000	-	-	48.000.000
2	Nguyễn Thị Ngọc Nhung	30.000.000	204.000.000	47.600.000	281.600.000
3	Lượng Văn Hồng	30.000.000	-	8.000.000	38.000.000
	Tổng	108.000.000	204.000.000	55.600.000	367.600.000
Kế toán trưởng					
1	Lưu Hải Anh	-	264.000.000	52.800.000	316.800.000
	Tổng	-	264.000.000	52.800.000	316.800.000
	TỔNG CỘNG	812.000.000	1.226.000.000	262.600.000	2.300.600.000



Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

STT	Người thực hiện giao dịch	Chức vụ/ Mối quan hệ với CĐ nội bộ/CĐ lớn	Số cp sở hữu đầu kỳ		Số cp sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng/giảm
			Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
1	Hà Nguyệt Nhi	Chủ tịch HĐQT	1.560.710	7.8%	1.579.210	7.9%	Mua

Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ

STT	Họ và tên (cá nhân/ tổ chức)	Chức vụ/ mối quan hệ với công ty	Giá trị hợp đồng	Mục đích hợp đồng	Người thông qua hợp đồng/ giao dịch	Tình trạng giao dịch/ hợp đồng tính đến 31/12/2014
1	KAIBUOK SHIPYARD (M) SDN. BHD.	Ông Puan Chiong và Ông Puan Kwong Siing – là TVHĐQT của KAIBUOK SHIPYARD (M) SDN. BHD.	1.490.000 USD	Đóng tàu cao tốc Superdong X	Hội đồng quản trị	Đã thông qua bản dự thảo Hợp đồng
2	KAIBUOK SHIPYARD (M) SDN. BHD.	Ông Puan Chiong và Ông Puan Kwong Siing – là TVHĐQT của KAIBUOK SHIPYARD (M) SDN. BHD.	1.490.000 USD	Đóng tàu cao tốc Superdong IX	Hội đồng quản trị	Đang đóng đến giai đoạn 2 của Hợp đồng
3	TIEN GROW INDUSTRIAL SDN.BHD	Ông Puan Chiong là TVĐQT của TIEN GROW INDUSTRIAL SDN.BHD hiện là TVHĐQT của SKG đồng thời là anh trai của Ông Puan Kwong Siing – TVHĐQT kiêm TGD của SKG hiện nay.	1.450.000 USD	Đóng tàu cao tốc Superdong VIII	Hội đồng quản trị	Đã hoàn tất việc đóng tàu
4	TIEN GROW INDUSTRIAL SDN.BHD	Ông Puan Chiong là TVĐQT của TIEN GROW INDUSTRIAL SDN.BHD hiện là TVHĐQT của SKG đồng thời là anh trai của Ông Puan Kwong Siing – TVHĐQT kiêm TGD của SKG hiện nay.	1.450.000 USD	Đóng tàu cao tốc Superdong VII	Hội đồng quản trị	Đã hoàn tất việc đóng tàu



CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Cổ phần

Vốn điều lệ:	199.997.920.000 đồng
Số lượng cổ phiếu đã phát hành:	19.999.792 cổ phiếu
Mệnh giá:	10.000 đồng/cổ phiếu
Cổ phiếu thường:	19.999.792 cổ phiếu
Cổ phiếu ưu đãi:	0 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	19.999.792 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu quỹ:	0 cổ phiếu

Cơ cấu cổ đông

STT	Loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu (%)
I	Cổ đông trong nước	662	11.414.448	57,07%
	Cổ đông tổ chức	5	785.166	3,93%
	Cổ đông cá nhân	657	10.629.282	53,15%
II	Cổ đông nước ngoài	19	8.585.344	42,93%
	Cổ đông tổ chức	1	71.340	0,36%
	Cổ đông cá nhân	18	8.514.004	42,57%
III	Cổ đông Nhà nước	0	0	0,00%
	Tổng cộng	681	19.999.972	100,00%

Danh sách cổ đông lớn

STT	Tên cổ đông	Số lượng (cổ phiếu)	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Hà Nguyệt Nhi	1.579.210	7,896%
2	Nguyễn Thị Thiên Hương	2.287.224	11,436%
3	Quách Hồng	1.571.420	7,857%
4	Puan Kwong Siing	4.495.372	22,477%
5	Ting Chek Hua	1.324.197	6,621%

Thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2014, Công ty đã tiến hành phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu. Với tỷ lệ phát hành 14,45%, Vốn Điều lệ của Công ty đã tăng từ 174.748.540.000 đồng lên 199.997.920.000 đồng.

Giao dịch cổ phiếu quỹ

Trong năm 2014, Công ty không phát sinh việc mua bán cổ phiếu quỹ.

Chứng khoán khác

Không có.

Việc thực hiện các quy định về quản trị của Công ty

Việc quản trị Công ty được tuân thủ theo quy định của pháp luật, Điều lệ và Quy chế Quản trị Công ty.





BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN

2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang, được lập ngày 15 tháng 01 năm 2015, từ trang 07 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Tổng giám đốc

Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C



Lý Quốc Trung - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0099-2013-008-1

Nguyễn Thị Phước Tiên - Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1199-2013-008-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		168.286.051.213	93.231.429.001
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	74.022.944.175	44.311.785.819
1.	Tiền	111		5.522.944.175	11.811.785.819
2.	Các khoản tương đương tiền	112		68.500.000.000	32.500.000.000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		39.000.000.000	4.000.000.000
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	39.000.000.000	4.000.000.000
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		48.267.146.905	38.705.152.567
1.	Phải thu khách hàng	131	V.3	845.510.000	1.711.301.567
2.	Trả trước cho người bán	132	V.4	46.637.292.500	36.993.851.000
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.5	784.344.405	-
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		5.194.378.732	5.822.519.615
1.	Hàng tồn kho	141	V.6	5.194.378.732	5.822.519.615
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		1.801.581.401	391.971.000
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	1.397.581.401	-
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	404.000.000	391.971.000



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		186.948.814.070	174.386.007.814
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		186.793.553.404	173.094.171.416
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	183.627.454.522	168.523.614.298
<i>Nguyên giá</i>	222		240.490.068.687	209.652.343.687
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(56.862.614.165)	(41.128.729.389)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3.166.098.882	4.570.557.118
<i>Nguyên giá</i>	228		3.361.893.481	4.743.637.481
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(195.794.599)	(173.080.363)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		155.260.666	1.291.836.398
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	155.260.666	1.291.836.398
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		355.234.865.283	267.617.436.815



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		11.074.229.317	6.107.790.644
I. Nợ ngắn hạn	310		11.074.229.317	6.107.790.644
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	V.12	1.751.751.930	1.161.016.679
3. Người mua trả tiền trước	313	V.13	484.010.000	378.116.463
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	2.469.462.109	1.881.730.740
5. Phải trả người lao động	315	V.15	3.002.707.500	2.409.428.000
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	257.861.206	277.498.762
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.17	3.108.436.572	-
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		344.160.635.966	261.509.646.171
I. Vốn chủ sở hữu		410		344.160.635.966	261.509.646.171
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411	V.18	199.997.920.000	174.748.540.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu		413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ		414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		417	V.18	9.325.309.715	-
8. Quỹ dự phòng tài chính		418	V.18	3.108.436.572	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		420	V.18	131.728.969.679	86.761.106.171
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		-	-
1. Nguồn kinh phí		432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		355.234.865.283	267.617.436.815

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại: Dollar Mỹ (USD)		362,24	215.398,73
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Kiên Giang, ngày 15 tháng 01 năm 2015



Lưu Hải Anh
Người lập biểu



Lưu Hải Anh
Kế toán trưởng



Lưu Nguyệt Nhi



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	223.934.587.630	164.376.907.228
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	176.177.314	82.809.079
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	223.758.410.316	164.294.098.149
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	97.589.462.182	81.955.991.278
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		126.168.948.134	82.338.106.871
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.625.070.353	3.683.477.843
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	194.315.662	296.504.079
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	15.543.109.679	17.881.505.039
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	6.848.913.248	8.416.058.529
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		108.207.679.898	59.427.517.067
11. Thu nhập khác	31		1.622.215.911	9.734.846
12. Chi phí khác	32		1.381.839.061	219.328
13. Lợi nhuận khác	40		240.376.850	9.515.518
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		108.448.056.748	59.437.032.585
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.14	5.211.787.481	3.760.292.132
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>103.236.269.267</u>	<u>55.676.740.453</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	<u>5.162</u>	<u>2.784</u>

Kiên Giang, ngày 15 tháng 01 năm 2015



Lưu Hải Anh
Người lập biểu



Lưu Hải Anh
Kế toán trưởng



Hà Nguyệt Nhi



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		108.448.056.748	59.437.032.585
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.9;V.10	15.756.599.012	13.514.585.307
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	VI.3;VI.4	2.026	6.480.292
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3;VI.7;VI.8	(4.751.793.975)	(3.683.397.367)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		119.452.863.811	69.274.700.817
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		943.833.567	3.772.743.796
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		628.140.883	(868.461.912)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		1.702.287.617	(2.211.496.594)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(261.005.669)	(221.507.794)
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.14	(5.077.727.897)	(3.027.513.551)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		117.388.392.312	66.718.464.762
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.4;V.5;V.9	(41.021.237.500)	(59.537.445.544)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.7	1.550.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	V.2	(39.000.000.000)	(4.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	V.2	4.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.5;VI.3	4.249.193.570	3.683.397.367
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(70.222.043.930)	(59.854.048.177)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.16, V.18	(17.455.188.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17.455.188.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		29.711.160.382	6.864.416.585
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	44.311.785.819	37.453.849.526
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.026)	(6.480.292)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	74.022.944.175	44.311.785.819

Kiên Giang, ngày 15 tháng 01 năm 2015



Lưu Hải Anh
Người lập biểu



Lưu Hải Anh
Kế toán trưởng



Hà Nguyệt Nhi



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài.
- Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ.
- Ngành nghề kinh doanh** : Vận tải hành khách và hàng hóa ven biển.
- Nhân viên**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 Công ty có 137 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 120 nhân viên).

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Ngày 08 tháng 7 năm 2014, cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh theo Quyết định số 185/QĐ-SGDHCM ngày 16 tháng 5 năm 2014 của Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là SKG.

Trong năm, Công ty đã đầu tư mua tàu Superdong VII với giá trị hơn 30 tỷ VND và đã ứng tiền để mua thêm 02 tàu Superdong VIII và Superdong IX. Với việc mua sắm thêm các tàu mới sẽ tăng cường khả năng cạnh tranh và đáp ứng nhu cầu vận chuyển tại Phú Quốc trong thời gian tới.

Doanh thu và lợi nhuận năm nay gia tăng đáng kể so với năm trước là do Công ty đưa thêm tàu Superdong VI vào hoạt động vào tháng 6 năm 2013 và tàu Superdong VII vào tháng 7 năm 2014. Bên cạnh đó, doanh thu của các tàu còn lại cũng có sự gia tăng so với năm trước.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**
Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ



trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ Tài chính đã ban hành các Thông tư sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.
- Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất thay thế cho các hướng dẫn liên quan đến lập Báo cáo tài chính hợp nhất tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Các quy định của các Thông tư này được áp dụng cho việc ghi sổ, lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2015 trở đi.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng hoặc giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.



5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03
Tài sản cố định hữu hình khác	05

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

7. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Là các máy tính, xe máy và một số công cụ, dụng cụ khác có thời gian sử dụng trên 01 năm và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 05 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các chi phí thuê văn phòng, phần mềm vi tính được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 05 năm.

8. Trợ cấp thôi việc

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Mức chi trả trợ cấp thôi việc bằng 1/2 tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 01 năm làm việc đối với thời gian người lao động không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.



9. Nguồn vốn kinh doanh

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty chỉ có vốn đầu tư của chủ sở hữu và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

10. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

11. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ và Quy chế quản lý tài chính của Công ty như sau:

	Mục đích
• Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư của Công ty.
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.
• Quỹ dự phòng tài chính	Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,...

Mức trích lập được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

13. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.



Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2014 : 21.405 VND/USD
31/12/2013 : 21.080 VND/USD

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm tài chính thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Tài sản tài chính của Công ty gồm các nhóm: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

16. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác.



Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

17. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	39.467.000	1.431.364.726
Tiền gửi ngân hàng	5.483.477.175	10.380.421.093
Các khoản tương đương tiền (*)	68.500.000.000	32.500.000.000
Cộng	74.022.944.175	44.311.785.819

(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng.

3. Phải thu khách hàng

Phải thu tiền bán vé trong nước



4. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước tiền mua tàu cho Tien Grow Industrial Sdn. Bhd	30.653.580.000	36.827.680.000
Trả trước tiền mua tàu Superdong IX cho Kaibuok Shipyard (M) Sdn. Bhd	15.907.612.500	-
Các nhà cung cấp khác	76.100.000	166.171.000
Cộng	<u>46.637.292.500</u>	<u>36.993.851.000</u>

5. Phải thu khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thanh toán trước mua nhà Hà Tiên	450.000.000	-
Lãi dự thu	334.344.405	-
Cộng	<u>784.344.405</u>	<u>-</u>

6. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phụ tùng	4.973.564.081	5.500.951.185
Nhiên liệu	174.844.904	211.403.600
Vật liệu	45.969.747	110.164.830
	<u>5.194.378.732</u>	<u>5.822.519.615</u>

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí bảo hiểm	522.616.603	-
Chi phí khác	874.964.798	-
Cộng	<u>1.397.581.401</u>	<u>-</u>

8. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	275.000.000	262.971.000
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	129.000.000	129.000.000
Cộng	<u>404.000.000</u>	<u>391.971.000</u>



9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	863.625.100	208.618.409.730	53.560.000	116.748.857	209.652.343.687
Mua sắm trong năm	-	30.837.725.000	-	-	30.837.725.000
Số cuối năm	863.625.100	239.456.134.730	53.560.000	116.748.857	240.490.068.687
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	36.949.092	53.560.000	116.748.857	207.257.949
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	170.287.372	40.803.162.531	44.633.383	110.646.103	41.128.729.389
Khấu hao trong năm	43.181.256	15.675.674.149	8.926.617	6.102.754	15.733.884.776
Số cuối năm	213.468.628	56.478.836.680	53.560.000	116.748.857	56.862.614.165
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	693.337.728	167.815.247.199	8.926.617	6.102.754	168.523.614.298
Số cuối năm	650.156.472	182.977.298.050	-	-	183.627.454.522
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	4.508.093.000	144.635.390	90.909.091	4.743.637.481
Thanh lý, nhượng bán	(1.381.744.000)	-	-	(1.381.744.000)
Số cuối năm	3.126.349.000	144.635.390	90.909.091	3.361.893.481
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	31.064.240	90.909.091	121.973.331



	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	-	82.171.272	90.909.091	173.080.363
Khấu hao trong năm	-	22.714.236	-	22.714.236
Số cuối năm	-	104.885.508	90.909.091	195.794.599
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	4.508.093.000	62.464.118	-	4.570.557.118
Số cuối năm	3.126.349.000	39.749.882	-	3.166.098.882
<i>Trong đó:</i>				
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Giảm khác ^(*)	Số cuối năm
Công cụ, dụng cụ	57.998.531	-	(27.340.126)	-	30.658.405
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.233.837.867	556.912.278	(1.105.697.641)	(560.450.243)	124.602.261
Cộng	1.291.836.398	556.912.278	(1.133.037.767)	(560.450.243)	155.260.666

(*) Phân loại chi phí trả trước dài hạn sang ngắn hạn.

12. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả nhà cung cấp xăng dầu	1.023.430.000	951.550.000
Phải trả nhà cung cấp khác	728.321.930	209.466.679
Cộng	1.751.751.930	1.161.016.679

13. Người mua trả tiền trước

Người mua trong nước trả tiền trước



14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	769.877.646	14.160.987.186	(13.614.933.541)	1.315.931.291
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.137.614.083	(3.137.614.083)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	992.217.849	5.211.787.481	(5.077.727.897)	1.126.277.433
Thuế thu nhập cá nhân	119.635.245	1.082.118.009	(1.174.499.869)	27.253.385
Các loại thuế khác	-	410.030.420	(410.030.420)	-
Cộng	1.881.730.740	24.002.537.179	(243.414.805.810)	2.469.462.109

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng là 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 561023000003 thay đổi lần thứ 12 cấp ngày 31 tháng 10 năm 2014, Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% thu nhập chịu thuế trong suốt thời gian thực hiện dự án; Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là năm tài chính thứ 07 kể từ năm Công ty hoạt động kinh doanh có lãi. Công ty còn được giảm thuế đến năm 2020 đối với thu nhập chịu thuế của tàu Superdong I và tàu Superdong II.

Thu nhập từ các hoạt động khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% (năm trước là 25%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	108.265.225.098	59.437.032.585
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.314.640.777	997.158.520
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	110.579.865.875	60.434.191.105
- Thu nhập hoạt động kinh doanh được ưu đãi	105.714.993.788	56.741.278.220
- Thu nhập khác	4.864.872.087	3.692.912.885
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	11.641.771.238	3.760.292.132
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	(6.612.815.407)	-
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	182.831.650	-



	Năm nay	Năm trước
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	5.211.787.481	3.760.292.132

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

15. Phải trả người lao động

Lương và các khoản phải trả khác cho người lao động.

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thù lao Hội đồng quản trị	65.700.000	28.500.000
Cổ tức phải trả	21.654.900	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	170.506.306	248.998.762
Cộng	257.861.206	277.498.762

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Số đầu năm	-
Trích lập từ lợi nhuận trong năm	3.108.436.572
Số cuối năm	3.108.436.572

18. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	174.748.540.000	-	-	31.084.365.718	205.832.905.718
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	55.676.740.453	55.676.740.453
Số cuối năm trước	174.748.540.000	-	-	86.761.106.171	261.509.646.171
Số dư đầu năm nay	174.748.540.000	-	-	86.761.106.171	261.509.646.171
Tăng vốn từ lợi nhuận ^(*)	25.249.380.000	-	-	(25.249.380.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	103.236.269.267	103.236.269.267
Trích lập các quỹ trong năm	-	9.325.309.715	3.108.436.572	(15.542.182.859)	(3.108.436.572)



	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Chia cổ tức năm 2013 ^(*)	-	-	-	(17.476.842.900)	(17.476.842.900)
Số cuối năm	199.997.920.000	9.325.309.715	3.108.436.572	131.728.969.679	344.160.635.966

(*) Cổ tức năm 2013 chia bằng tiền và bằng cổ phiếu có sự chênh lệch lần lượt là 1.988.900 VND và 1.784.030 VND so với Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2014 là do làm tròn khi chia.

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả như sau:

	Năm nay	Năm trước
Trả cổ tức năm trước	17.455.188.000	-
Cộng	17.455.188.000	-

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.999.792	17.474.854
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.999.792	17.474.854
- Cổ phiếu phổ thông	19.999.792	17.474.854
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.999.792	17.474.854
- Cổ phiếu phổ thông	19.999.792	17.474.854
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.



VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán vé tàu	223.934.587.630	164.376.907.228
<i>Doanh thu bán vé tàu Superdong I</i>	14.328.728.676	19.917.715.522
<i>Doanh thu bán vé tàu Superdong II</i>	26.598.315.865	13.247.590.998
<i>Doanh thu bán vé tàu Superdong III</i>	59.169.577.465	40.663.551.454
<i>Doanh thu bán vé tàu Superdong IV</i>	59.520.959.335	51.442.114.925
<i>Doanh thu bán vé tàu Superdong V</i>	26.012.245.816	22.922.330.542
<i>Doanh thu bán vé tàu Superdong VI</i>	23.785.450.996	16.183.603.787
<i>Doanh thu bán vé tàu Superdong VII</i>	14.519.309.477	-
Các khoản giảm trừ (hàng bán bị trả lại)	(176.177.314)	(82.809.079)
Doanh thu thuần	223.758.410.316	164.294.098.149

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhiên liệu	55.453.436.930	46.777.643.571
Chi phí nhân công	12.757.779.547	10.508.938.692
Chi phí khấu hao	15.681.776.836	13.380.616.705
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.885.985.044	5.682.137.516
Chi phí khác	6.810.483.825	5.606.654.794
Cộng	97.589.462.182	81.955.991.278

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	4.583.537.975	3.609.173.084
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	40.957.262	74.224.283
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	13.636	80.476
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	561.480	-
Cộng	4.625.070.353	3.683.477.843



4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	15.662	6.560.768
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	194.300.000	289.943.311
Cộng	194.315.662	296.504.079

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	3.427.437.068	2.974.940.200
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	24.135.580	8.708.443
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.181.256	73.202.701
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.292.026.158	1.112.495.559
Chi phí khác	10.756.329.617	13.712.158.136
Cộng	15.543.109.679	17.881.505.039

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	2.100.733.107	2.704.968.282
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.704.546	22.720.823
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.640.920	60.765.901
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.057.120.265	3.373.697.795
Chi phí khác	1.651.714.410	2.250.905.728
Cộng	6.848.913.248	8.416.058.529

7. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu tiền thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.550.000.000	-
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	680.000	-
Thu nhập khác	71.535.911	9.734.846
Cộng	1.622.215.911	9.734.846



8. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán	1.381.744.000	-
Chi phí khác	95.061	219.328
Cộng	1.381.839.061	219.328

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	103.236.269.267	55.676.740.453
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	19.999.792	19.999.792
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.162	2.784

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	17.474.854	17.474.854
Ảnh hưởng của phát hành cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế	2.524.938	2.524.938
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	19.999.792	19.999.792

Trong năm 2014 Công ty đã tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Vì vậy lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh lại theo số phát hành thêm này. Việc điều chỉnh hồi tố này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ 3.186 VND xuống còn 2.784 VND.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	62.292.760.881	52.415.727.631
Chi phí nhân công	18.362.459.722	16.170.937.174
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.756.599.012	13.514.585.307



	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.786.311.467	10.168.330.870
Chi phí khác	1.966.185.677	15.983.973.864
Cộng	120.164.316.759	108.253.554.846

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong năm nay là 1.413.000.000 VND (năm trước là 1.454.250.000 VND).

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tien Grow Industrial Sdn.Bhd.	Công ty có cùng chủ đầu tư
Kaibuok Shipyard (M) Sdn. Bhd	Công ty có cùng chủ đầu tư
Sin Hwa Hin Enterprise Sdn.Bhd.	Công ty có cùng chủ đầu tư

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
<i>Tien Grow Industrial Sdn.Bhd.</i>		
Mua tàu và phụ tùng thay thế	31.098.660.204	34.158.067.879
Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:		
	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Tien Grow Industrial Sdn.Bhd.</i>		
Trả trước tiền mua tàu	30.653.580.000	36.827.680.000
<i>Kaibuok Shipyard (M) Sdn. Bhd</i>		
Trả trước tiền mua tàu	15.907.612.500	-
Cộng nợ phải thu	46.561.192.500	36.827.680.000



Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Các sai sót

Năm nay Công ty trình bày lại chi phí hoa hồng từ chỉ tiêu “Giá vốn hàng bán” sang chỉ tiêu “Chi phí bán hàng” và điều chỉnh lại số liệu so sánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh các sai sót đến số liệu so sánh của năm trước như sau:

	Mã số	Số liệu theo Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm trước	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Giá vốn hàng bán	11	95.507.820.278	(13.551.829.000)	81.955.991.278
Chi phí bán hàng	24	4.329.676.039	13.551.829.000	17.881.505.039
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(22.044.172.348)	25.816.916.144	3.772.743.796
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(33.720.529.400)	(25.816.916.144)	(59.537.445.544)

3. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ cho khách hàng nợ ngắn hạn. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.



Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.4 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Tất cả các tài sản tài chính của Công ty đều trong hạn và không bị giảm giá trị.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả người bán	1.751.751.930	-	-	1.751.751.930
Các khoản phải trả khác	257.861.206	-	-	257.861.206
Cộng	2.009.613.136	-	-	2.009.613.136
Số đầu năm				
Phải trả người bán	1.161.016.679	-	-	1.161.016.679
Các khoản phải trả khác	277.498.762	-	-	277.498.762
Cộng	1.438.515.441	-	-	1.438.515.441

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty chỉ có rủi ro lãi suất.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của lãi suất sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm gửi tiền có kỳ hạn thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất.

Công ty có các khoản tiền và tương đương tiền có lãi suất thả nổi tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 68.500.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 32.500.000.000 VND).

Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do số dư tiền gửi có kỳ hạn thấp.



Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.022.944.175	-	44.311.785.819	-	74.022.944.175	44.311.785.819
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	39.000.000.000	-	4.000.000.000	-	39.000.000.000	4.000.000.000
Phải thu khách hàng	845.510.000	-	1.711.301.567	-	845.510.000	1.711.301.567
Các khoản phải thu khác	913.344.405	-	129.000.000	-	913.344.405	129.000.000
Cộng	114.781.798.580	-	50.152.087.386	-	114.781.798.580	50.152.087.386

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	1.751.751.930	1.161.016.679	1.751.751.930	1.161.016.679
Các khoản phải trả khác	257.861.206	277.498.762	257.861.206	277.498.762
Cộng	2.009.613.136	1.438.515.441	2.009.613.136	1.438.515.441

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

Kiên Giang, ngày 15 tháng 01 năm 2015



Lưu Hải Anh
Người lập biểu



Lưu Hải Anh
Kế toán trưởng



Trần Nguyệt Nhi





**CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC
SUPERDONG – KIÊN GIANG**

Ngày 25 tháng 03 năm 2015

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

(Xác nhận của người đại diện theo pháp luật)



HÀ NGUYỆT NHI